

Số: 04/2017/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2017

THÔNG TƯ

BAN HÀNH DANH MỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ QUY ĐỊNH TRONG CÁC PHỤ LỤC CỦA CÔNG ƯỚC VỀ BUÔN BÁN QUỐC TẾ CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm;

Căn cứ Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES);

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2017.

Điều 3. Thông tư này thay thế Thông tư 40/2013/TT-BNNPTNT, ngày 5 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- VP Quốc hội;
- VP Chính phủ, Website Chính phủ; Công báo;
- Các Bộ, Cq ngang Bộ, Cq thuộc Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Viện KSND Tối cao; Toà án ND Tối cao;
- Tổng cục Hải quan;
- UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Sở NN & PTNT các tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Các Cq, đơn vị thuộc Bộ NN & PTNT;
- Lưu: VP Bộ, TCLN.

Hà Công Tuấn

DANH MỤC

CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ QUY ĐỊNH TRONG CÁC PHỤ LỤC CỦA CÔNG ƯỚC VỀ BUÔN BÁN QUỐC TẾ CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04 /2017/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Trong Danh mục này các từ ngữ, ký hiệu dưới đây được hiểu như sau:

1. Loài trong các Phụ lục bao gồm:

a) Loài có tên xác định; hoặc

b) Toàn bộ các loài của một đơn vị phân loại sinh học cao hơn hoặc chỉ một phần xác định của đơn vị phân loại đó.

2. Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) bao gồm:

a) Phụ lục I là danh mục những loài động vật, thực vật hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng, nghiêm cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại.

b) Phụ lục II là danh mục những loài động vật, thực vật hoang dã hiện chưa bị đe dọa tuyệt chủng, nhưng có thể dẫn đến tuyệt chủng, nếu việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại những loài này không được kiểm soát.

c) Phụ lục III là danh mục những loài động vật, thực vật hoang dã mà một nước thành viên CITES yêu cầu nước thành viên khác của CITES hợp tác để kiểm soát việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu vì mục đích thương mại.

3. Từ viết tắt "spp." được dùng để chỉ tất cả các loài của một đơn vị phân loại sinh học cao hơn.

4. Các chỉ dẫn tham khảo khác đối với đơn vị phân loại sinh học cao hơn loài chỉ nhằm mục đích bổ sung thông tin hoặc phân lớp. Các tên gọi phổ thông sau tên khoa học của một họ chỉ mang tính chất tham khảo. Các giải thích này nhằm xác định các loài trong một họ có liên quan được quy định trong các Phụ lục của CITES. Trong hầu hết các trường hợp, không phải tất cả loài trong cùng một họ đều được quy định trong các Phụ lục của CITES.

5. Những từ viết tắt sau đây được sử dụng đối với bậc phân loại thực vật dưới loài:

a) "ssp." được dùng để chỉ phân loài/loài phụ; và

b) "var(s)." được dùng để chỉ đơn vị phân loại dưới loài: thứ

6. Không có loài hoặc một đơn vị phân loại sinh học của thực vật thuộc Phụ lục I được chú giải có liên quan tới loài lai của nó được quy định phù hợp với Điều III của Công ước, vì vậy cây lai nhân giống nhân tạo từ một hoặc nhiều loài hoặc loài phụ có thể được buôn bán khi có chứng nhận nhân giống nhân tạo. Hạt giống, phấn hoa, hoa cắt, cây con và mô của các loài lai này được chứa trong bình (in vitro), trong môi trường rắn hoặc lỏng, được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

7. Tên quốc gia trong ngoặc đơn, sau tên của loài thuộc Phụ lục III là tên các quốc gia thành viên CITES đề xuất đưa loài đó vào Phụ lục.

8. Các thuật ngữ và biểu đạt dưới đây được sử dụng trong các chú giải của các Phụ lục được hiểu là:

a. Dịch chiết:

Bất kỳ cơ chất nào có được trực tiếp từ nguyên liệu thực vật bằng các tác động vật lý hoặc hoá học liên quan đến quá trình chế biến sản xuất. Một dịch chiết có thể ở dạng rắn (ví dụ như tinh thể, nhựa, mảnh vụn tinh hoặc thô), bán lỏng (ví dụ như thể dẻo, nhầy) hoặc chất lỏng (ví dụ như dung dịch, chất hoà tan, dầu, và dầu ép).

b. Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói phục vụ bán lẻ:

Các sản phẩm, được vận chuyển đơn lẻ hoặc với số lượng lớn, không cần chế biến thêm, đã được đóng gói, dán nhãn để sử dụng ngay hoặc phục vụ cho bán lẻ ở công đoạn phù hợp để được bán hoặc được sử dụng bởi người mua.

c. Bột:

Khô, rắn ở dạng tinh hoặc thô;

d. Dăm gỗ:

Gỗ được băm thành mảnh nhỏ.

9. Một loài được đưa vào Phụ lục thì tất cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng cũng nằm trong Phụ lục đó, trừ khi có chú giải cụ thể. Dấu (#) đứng trước các số đặt cùng hàng tên của một loài hoặc một đơn vị phân loại sinh học cao hơn thuộc Phụ lục II hoặc III được dùng để xác định các bộ phận hoặc dẫn xuất của loài thực vật được quy định là 'mẫu vật' thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước theo Điều I, Khoản b, Điểm iii.

10. Các chú giải tra cứu được quy định tại phần cuối của Danh mục này.

11. Trong Danh mục này, tên gọi chính thức của loài là tên khoa học (Latin). Tên tiếng Việt và tiếng Anh chỉ có giá trị tham khảo.

12. Trong Danh mục này, phần động vật được sắp xếp thứ tự theo mức độ tiến hóa (lớp, bộ, họ...), phần thực vật được sắp xếp theo thứ tự A, B, C...

PHẦN A. NGÀNH ĐỘNG VẬT CÓ DÂY SỐNG/PHYLUM CHORDATA

I. LỚP ĐỘNG VẬT CÓ VÚ/ CLASS MAMMALIAS

(MAMMALS)

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẤM		
Antilocapridae/ Pronghorn/ Họ Linh dương		
<i>Antilocapra americana</i> / Mexican pronghorn antelope/ Sơn dương sừng nhánh Mexico (chỉ áp dụng đối với quần thể ở Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)		
Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò		
<i>Addax nasomaculatus</i> / Addax/ Linh dương sừng xoắn châu phi		
	<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	
		<i>Antelope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal)
<i>Bos gaurus</i> / Gaur/ Bò tót (trừ loài bò tót đã được thuần hóa là <i>Bos frontalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
<i>Bos mutus</i> / Wild yak/ Bò ma-tu (trừ loài bò nhà <i>Bos grunniens</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
<i>Bos sauveli</i> / Kouprey/ Bò xám		
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai/ (Pakistan)
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (Nepal) (trừ Trâu nhà được biết là loài <i>Bubalus bubalis</i>)
<i>Bubalus depressicornis</i> / Lowland anoa/ Trâu rừng nhỏ		
<i>Bubalus mindorensis</i> / Tamaraw/ Trâu rừng philippines		
<i>Bubalus quarlesi</i> / Mountain anoa/ Trâu núi		
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	
	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây caucasus	
<i>Capra falconeri</i> / Markhor/ Sơn dương núi pakistan		

		<i>Capra hircus aegagrus</i> / goat/ dê (trừ mẫu vật dê nhà) (Pakistan)
		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)
<i>Capricornis milneedwardsii</i> / Chinese Serow/ Sơn dương trung quốc		
<i>Capricornis rubidus</i> / Red serow/ Sơn dương đỏ		
<i>Capricornis sumatraensis</i> / Mainland serow/ Sơn dương đại lục		
<i>Capricornis thar</i> / Himalayan serow/ Sơn dương himalaya		
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	
<i>Cephalophus jentinki</i> / Jentink's duiker/ Linh dương thân bạc		
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow -backed duiker/ Linh dương lưng vàng	
	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)
<i>Gazella cuvieri</i> / Mountain gazelle/ Linh dương vằn (Tunisia)		
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)
<i>Gazella leptoceros</i> / Slender-horned gazelle/ Linh dương vằn sừng nhỏ		
<i>Hippotragus niger variani</i> / Giant sable antelope/ Linh dương đen lớn		
	<i>Kobus leche</i> / Lechwe/ Linh dương đồng cỏ phương nam	
<i>Naemorhedus baileyi</i> / Manchurian goral/ Sơn dương măn châu		
<i>Naemorhedus caudatus</i> / Manchurian goral/ Sơn dương đuôi dài		
<i>Naemorhedus goral</i> / Manchurian		

goral/ Sơn dương himalaya		
Naemorhedus griseus/ Chinese goral/ Sơn dương trung quốc		
Nanger dama/ Dama gazelle/ Linh dương sa mạc		
Oryx dammah/ Scimitar-horned oryx/ Linh dương sừng móc		
Oryx leucoryx/ Arabian oryx/ Linh dương sừng thẳng ả rập		
	Ovis ammon/ Argali sheep/ Cừu núi argali (trừ các phụ loài quy định tại Phụ lục I)	
Ovis ammon hodgsonii/ Nyan/ Cừu núi himalaya		
Ovis ammon nigrimontana/ Karatau argali/ Cừu núi karatau		
	Ovis canadensis/ Bighorn sheep/ Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	
Ovis orientalis ophion/ Cyprian mouflon/ Cừu núi địa trung hải		
	Ovis vignei/ Urial/ Cừu núi trung á (trừ các phụ loài quy định tại Phụ lục I)	
Ovis vignei vignei/ Urial/ Cừu núi ấn độ		
Pantholops hodgsonii/ Tibetan antelope/ Linh dương tây tạng		
	Philantomba monticola/ Blue duiker/ Linh dương xanh	
		Pseudois nayaur/ Bharal/ Cừu Bharal (Pakistan)
Pseudoryx nghetinhensis/ Saola/ Sao la		
	Rupicapra pyrenaica ornata/ Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	
	Saiga borealis/ Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	
	Saiga tatarica/ Saina antelope/ Linh dương dài nguyên	
		Tetracerus quadricornis/ Four -horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)
Camelidae/ Guanaco, vicuna/ Họ Lạc đà		
	Lama guanicoe/ Guanaco/ Lạc đà nam mỹ guanaco	
Vicugna vicugna/ Vicuna/ Lạc đà nam mỹ (trừ các quần thể của		

Argentina [các quần thể của tỉnh Jujuy và Catamarca và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Jujuy, Salta, Catamarca, La Rioja và San Juan]; Chile [quần thể của khu vực Primera]; Ecuador [toàn bộ quần thể], Peru [toàn bộ quần thể] và Bolivia [toàn bộ quần thể] được quy định trong Phụ lục II)		
	<i>Vicugna vicugna</i> / Vicuna/ Lạc đà nam mỹ [chỉ áp dụng đối với các quần thể của Argentina (quần thể của các tỉnh Jujuy và Catamarca và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Jujuy, Salta, Catamarca, La Rioja và San Juan); Chile (quần thể khu vực Primera); Ecuador (toàn bộ quần thể), Peru (toàn bộ quần thể) và Bolivia (toàn bộ quần thể) các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục I] ¹	
Cervidae/ Deer, guemals, muntjacs, pudus/ Họ Hươu nai		
<i>Axis calamianensis</i> / Calamian deer/ Nai nhỏ philippines		
<i>Axis kuhlii</i> / Bawean deer/ Nai nhỏ indonesia		
		<i>Axis porcinus</i> / Indian hog deer/ Hươu lợn ấn độ (trừ phụ loài đã quy định trong Phụ lục I) (Pakistan)
<i>Axis porcinus annamiticus</i> / Ganges hog deer/ Hươu vàng trung bộ		
<i>Blastocerus dichotomus</i> / March deer/ Nai đầm lầy nam mỹ		
	<i>Cervus elaphus bactrianus</i> / Bactrian red deer/ Nai trung á	
		<i>Cervus elaphus barbarus</i> / Barbary deer/ Nai bắc phi (Algeria, Tunisia)
<i>Cervus elaphus hanglu</i> / Kashmir stag/ Nai kashmir		
<i>Dama dama mesopotamica</i> / Persian fallow deer/ Nai ba tư		
<i>Hippocamelus spp.</i> / Andean deers/ Các loài nai giống <i>Hippocamelus</i> nam mỹ		
		<i>Mazama temama cerasina</i> / Red brocket deer/ Hươu gạc đỏ (Guatemala)
<i>Muntiacus crinifrons</i> / Black muntjac/ Mang đen		
<i>Muntiacus vuquangensis</i> / Giant muntjac/ Mang lớn		

		<i>Odocoileus virginianus mayensis</i> / Guatemalan white-tailed deer/ Nai đuôi trắng trung mỹ (Guatemala)
<i>Ozotoceros bezoarticus</i> / Pampas deer/ Nai cỏ		
	<i>Pudu mephistophiles</i> / Northern pudu/ Hươu nhỏ nam mỹ	
<i>Pudu puda</i> / Chilean pudu/ Hươu nhỏ chi lê		
<i>Rucervus duvaucelii</i> / Swamp deer/ Hươu đầm lầy barasingha		
<i>Rucervus eldii</i> / Eld's deer/ Nai cà toong		
Hippopotamidae/ Hippopotamuses/ Họ Hà mã		
	<i>Hexaprotodon liberiensis</i> / Pygmy hippopotamus/ Hà mã lùn	
	<i>Hippopotamus amphibius</i> / Hippopotamus/ Hà mã lớn	
Moschidae/ Musk deer/ Họ hươu xạ		
<i>Moschus spp.</i> / Musk deer/ Các loài Hươu xạ thuộc giống <i>Moschus</i> (chỉ áp dụng đối với các quần thể phân bố tại Afghanistan, Bhutan, Ấn độ, Myanmar, Nepal và Pakistan; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
	<i>Moschus spp.</i> / Musk deer/ Các loài Hươu xạ thuộc giống <i>Moschus</i> (trừ các quần thể của Afghanistan, Bhutan, Ấn Độ, Myanmar, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I)	
Suidae/ Babirusa, pygmy hog/ Họ lợn		
<i>Babryrousa babyrussa</i> / Babirusa (Deer hog)/ Lợn hươu buru		
<i>Babryrousa bolabatuensis</i> / Golden babirusa/ Lợn hươu lông vàng		
<i>Babryrousa celebensis</i> / Bola Batu babirusa/ Lợn rừng bola		
<i>Babryrousa togeanensis</i> / Lợn rừng togean		
<i>Sus salvanius</i> / Pygmy hog/ Lợn rừng chân hươu nhỏ		
Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ		
	<i>Tayassuidae spp.</i> / Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa kỳ không quy định trong các Phụ lục)	
<i>Catagonus wagneri</i> / Giant peccary/		

Lợn rừng nam mỹ lớn		
CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT		
Ailuridae/ Red panda/ Họ Gấu trúc		
Ailurus fulgens / Lesser or red panda/ Gấu trúc nhỏ		
Canidae/ Bush dog, foxes, wolves/ Họ Chó		
		Canis aureus / Golden jackal/ Chó sói châu Á (Ấn Độ)
Canis lupus / Wolf/ Chó sói (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Bhutan, Ấn Độ, Nepal và Pakistan; tất cả các quần thể khác thuộc Phụ lục II. Không bao gồm dạng đã được thuần hóa và chó dingo được xác định là <i>Canis lupus familiaris</i> và <i>Canis lupus dingo</i>)		
	Canis lupus / Wolf/ Chó sói (trừ quần thể ở Bhutan, Ấn độ, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I. Không bao gồm dạng đã được thuần hóa và chó dingo được xác định là <i>Canis lupus familiaris</i> và <i>Canis lupus dingo</i>)	
	Cerdocyon thous / Common zorro/ Cáo ăn cua	
	Chrysocyon brachyurus / Maned wolf/ Chó sói đuôi trắng nam mỹ	
	Cuon alpinus / Asiatic wild dog/ Sói đỏ	
	Lycalopex culpaeus / South American fox/ Lửng cáo nam mỹ	
	Lycalopex fulvipes / Darwin's fox/ Sói nhỏ	
	Lycalopex griseus / South American fox/ Cáo nam mỹ	
	Lycalopex gymnocercus / Pampas fox/ Cáo pampa	
Speothos venaticus / Bush dog/ Chó bờm		
		Vulpes bengalensis / Bengal fox/ Cáo bengal (Ấn Độ)
	Vulpes cana / Afghan fox/ Cáo Afghan	
		Vulpes vulpes griffithi / Red fox/ Cáo đỏ (Ấn Độ)
		Vulpes vulpes montana / Red fox/ Cáo đỏ montana (Ấn Độ)
		Vulpes vulpes pusilla /

		Little red fox/ Cáo đỏ nhỏ (Ấn Độ)
	<i>Vulpes zerda</i> / Fennec fox/ Cáo tai to châu phi	
Eupleridae/ Fossa, falanouc, Malagasy civet/ Họ Cáo Madagasca		
	<i>Cryptoprocta ferox</i> / Fossa/ Cáo phê-rô	
	<i>Eupleres goudotii</i> / Slender falanouc/ Cáo đuôi nhỏ mangut	
	<i>Fossa fossana</i> / Fanaloka/ Cáo fa-na	
Felidae/ Cats/ Họ Mèo		
	Felidae spp./ Cats/ Các loài Mèo [Trừ những loài quy định tại Phụ lục I. Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES. Đối với sư tử <i>Panthera leo</i> (quần thể châu phi): hạn ngạch xuất khẩu cho buôn bán thương mại bằng không đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm với xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng từ nguồn sinh sản nhân tạo của Nam Phi được thiết lập trên cơ sở trao đổi giữa Nam Phi và Ban thư ký CITES].	
<i>Acinonyx jubatus</i> / Cheetah/ Báo đốm châu phi (hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với con sống và chiến lợi phẩm săn bắt gồm: Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải theo quy định tại Điều III của Công ước)		
<i>Caracal caracal</i> / Caracal/ Linh miêu (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở châu Á; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
<i>Catopuma temminckii</i> / Asian golden cat/ Beo lửa		
<i>Felis nigripes</i> / Black-footed cat/ Mèo chân đen		
<i>Leopardus geoffroyi</i> / Geoffroy's cat/ Mèo rừng nam mỹ		
<i>Leopardus jacobitus</i> / Andean mountain cat/ Mèo núi andes		
<i>Leopardus pardalis</i> / Ocelot/ Báo gấm nam mỹ		
<i>Leopardus tigrinus</i> / Tiger cat/ Mèo đốm nhỏ		

<i>Leopardus wiedii</i> / Margay/ Mèo đốm margay		
<i>Lynx pardinus</i> / Iberian Lynx/ Linh miêu iberian		
<i>Neofelis nebulosa</i> / Clouded leopard/ Báo gấm		
<i>Panthera leo persica</i> / Asiatic lion/ Sư tử ấn độ		
<i>Panthera onca</i> / Jaguar/ Báo gấm nam mỹ		
<i>Panthera pardus</i> / Leopard/ Báo hoa mai		
<i>Panthera tigris</i> / Tiger/ Hổ		
<i>Pardofelis marmorata</i> / Marbled cat/ Mèo gấm		
<i>Prionailurus bengalensis bengalensis</i> / Leopard cat/ Mèo rừng (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Bangladesh, Ấn Độ và Thái Lan; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
<i>Prionailurus planiceps</i> / Flat-headed cat/ Mèo đầu dẹt		
<i>Prionailurus rubiginosus</i> / Rusty-spotted cat/ Mèo đốm sẫm (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Ấn Độ; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
<i>Puma concolor costaricensis</i> / Central American puma/ Báo trung mỹ		
<i>Puma yagouaroundi</i> / Jaguarundi/ Báo Jaguarundi châu Mỹ (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Bắc Mỹ; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
<i>Uncia uncia</i> / Snow leopard/ Báo tuyết		
Herpestidae/ Mongooses/ Họ Cầy lỏn		
		<i>Herpestes edwardsii</i> Indian grey mongoose/ Lỏn ấn độ (Ấn Độ)
		<i>Herpestes fuscus</i> / Indian brown mongoose/ Lỏn nâu (Ấn Độ)
		<i>Herpestes javanicus</i> / Small Asian Mongoose/ Cầy lỏn (Pakistan)
		<i>Herpestes javanicus auropunctatus</i> / Gol-spotted mongoose/ Lỏn tranh (Ấn Độ)
		<i>Herpestes smithii</i> / Ruddy mongoose/ Triết nhỏ (Ấn

		Độ)
		<i>Herpestes urva</i> / Crab-eating mongoose/ Cây móc cua (Ấn Độ)
		<i>Herpestes vitticollis</i> / Stripe-necked mongoose/ Cây lòn vằn (Ấn Độ)
Hyaenidae/ Aardwolf/ Họ Linh cầu		
		<i>Hyaena hyaena</i> / Striped hyena/ Linh cầu sọc (Pakistan)
		<i>Proteles cristata</i> / Aardwolf/ Chó sói đất (Botswana)
Mephitidae/ Hog-nosed skunk/ Họ Triết bắc mỹ		
	<i>Conepatus humboldtii</i> / Patagonian skunk/ Triết bắc mỹ	
Mustelidae/ Badgers, martens, weasels, etc./ Họ Chồn		
Lutrinae/ Otters/ Họ phụ Rái cá		
	<i>Lutrinae spp.</i> / Otters/ Các loài Rái cá (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Aonyx capensis microdon</i> / Small-toothed clawless otter/ Rái cá nanh nhỏ (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Cameroon và Nigeria; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
<i>Enhydra lutris nereis</i> / Southern sea otter/ Rái cá biển		
<i>Lontra felina</i> / Sea cat/ Mèo biển		
<i>Lontra longicaudis</i> / Long-tailed otter/ Rái cá nam mỹ		
<i>Lontra provocax</i> / Southern river otter/ Rái cá sông nam mỹ		
<i>Lutra lutra</i> / European otter/ Rái cá thường		
<i>Lutra nippon</i> / Japanese otter/ Rái cá nhật bản		
<i>Pteronura brasiliensis</i> / Giant otter/ Rái cá lớn nam mỹ		
Mustelinae/ Grisons, martens, tayra, weasels/ Họ Chồn		
		<i>Eira barbara</i> / Tayra/ Chồn mốc ba-ra (Honduras)
		<i>Galictis vittata</i> / Grison/ Chồn mốc nam mỹ (Costa Rica)
		<i>Martes flavigula</i> / Yellow-throated marten/ Chồn vàng (Ấn Độ)
		<i>Martes foina intermedia</i> / Beech marten/ Chồn đá (Ấn

		Độ)
		Martes gwatkinsii/ Mountain marten/ Chồn núi (Ấn Độ)
		Mellivora capensis/ Honey badger/ Chồn bạc má châu phi (Botswana)
		Mustela altaica/ Alpineweasel/ Chồn si-bê-ri (Ấn Độ)
		Mustela erminea ferghanae/ Ermine/ Chồn e-mi (Ấn Độ)
		Mustela kathiah/ Yellow-bellied weasel/ Triết bụng vàng (Ấn Độ)
Mustela nigripes/ Black-footed ferret/ Linh liêu chân đen		
		Mustela sibirica/ Siberian weasel/ Chiết si-bê-ri (Ấn Độ)
Odobenidae/ Walrus/ Họ hải mã		
		Odobenus rosmarus/ Walrus/ Hải mã (Canada)
Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển		
	Arctocephalus spp./ Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Arctocephalus townsendi/ Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm		
Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu		
	Mirounga leonina/ Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	
Monachus spp./ Monks seals/ Các loài Hải cẩu nhỏ giống <i>Monachus</i>		
Procyonidae/ Coatis, kinkajou, olingos/ Họ Gấu nam mỹ		
		Bassaricyon gabbii/ Bushy-tailed olingo/ Gấu đuôi bờm (Costa Rica)
		Bassariscus sumichrasti/ Central American ring-tailed cat/ Gấu trung mỹ (Costa Rica)
		Nasua narica/ Coatimundi/ Gấu nam mỹ (Honduras)
		Nasua nasua solitaria/ Coatimundi/ Gấu co-li-ta (Uruguay)
		Potos flavus/ Kinkajou/ Gấu trúc nam mỹ (Honduras)

Ursidae/ Bears, giant panda/ Họ Gấu		
	Ursidae spp./ Bears/ Các loài gấu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Ailuropoda melanoleuca</i> / Giant panda/ Gấu trúc		
<i>Helarctos malayanus</i> / Sun bear/ Gấu chó		
<i>Melursus ursinus</i> / Sloth bear/ Gấu lười		
<i>Tremarctos ornatus</i> / Spectacled bear/ Gấu bốn mắt		
<i>Ursus arctos</i> / Brown bear/ Gấu nâu (chỉ quy định đối với những quần thể ở Bhutan, Trung Quốc, Mexico và Mông Cổ; các quần thể còn lại thuộc Phụ lục II)		
<i>Ursus arctos isabellinus</i> / Himalayan brown bear/ Gấu nâu himalaya		
<i>Ursus thibetanus</i> / Himalayan black bear/ Gấu ngựa		
Viverridae/ Binturong, civets, linsangs, otter-civet, palm civets/ Họ Cầy		
		<i>Arctictis binturong</i> / Binturong/ Cầy mực (Ấn Độ)
		<i>Civettictis civetta</i> / African civet/ Cầy giông châu phi (Botswana)
	<i>Cynogale bennettii</i> / Otter civet/ Cầy rái cá	
	<i>Hemigalus derbyanus</i> / Banded palm civet/ Cầy vòi sọc	
		<i>Paguma larvata</i> / Masked palm civet/ Cầy vòi mốc (Ấn Độ)
		<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> / Common palm civet/ Cầy vòi đốm (Ấn Độ)
		<i>Paradoxurus jerdoni</i> / Jerdon's palm civet/ Cầy vòi Jê-đô-ni (Ấn Độ)
	<i>Prionodon linsang</i> / Banded linsang/ Cầy gấm sọc	
<i>Prionodon pardicolor</i> / Spotted linsang/ Cầy gấm		
		<i>Viverra civettina</i> / Large spotted civet/ Cầy giông đốm lớn (Ấn Độ)
		<i>Viverra zibetha</i> / Large Indian civet/ Cầy giông (Ấn Độ)
		<i>Viverricula indica</i> / Small Indian civet/ Cầy hương ấn

		độ (Ấn Độ)
CETACEA/ Dolphins, porpoises, whales/ BỘ CÁ VOI		
	CETACEA spp./ Whales/ Các loài Cá voi (trừ những loài quy định tại Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật sống từ quần thể cá heo mũi chai <i>Tursiops truncatus</i> Biển Đen được đánh bắt từ tự nhiên và buôn bán vì mục đích thương mại).	
Balaenidae/ Bowhead whale, right whales/ Họ Cá voi đầu bò		
<i>Balaena mysticetus</i> / Bowhead whale/ Cá voi đầu bò		
<i>Eubalaena spp.</i> / Right whales/ Các loài cá voi đầu bò euba		
Balaenopteridae/ Humpback whale, rorquals/ Họ Cá voi lưng gù		
<i>Balaenoptera acutorostrata</i> / Minke whale/ Cá voi sừng tấm (trừ quần thể ở phía tây đảo Greenland thuộc Phụ lục II)		
<i>Balaenoptera bonaerensis</i> / Minke whale/ Cá voi bắc cực minke		
<i>Balaenoptera borealis</i> / Sei whale/ Cá voi sei		
<i>Balaenoptera edeni</i> / Bryde's whale/ Cá voi bryde		
<i>Balaenoptera musculus</i> / Blue whale/ Cá voi xanh		
<i>Balaenoptera omurai</i> / Omura's whale/ Cá voi omura		
<i>Balaenoptera physalus</i> / Fin whale/ Cá voi vây lưng		
<i>Megaptera novaeangliae</i> / Humpback whale/ Cá voi lưng gù		
Delphinidae/ Dolphins/ Họ Cá heo mỏ		
<i>Orcaella brevirostris</i> / Irrawaddy dolphins/ Cá heo biển đông á		
<i>Orcaella heinsohni</i> / Cá heo vây vênh châu úc		
<i>Sotalia spp.</i> / White dolphins/ Các loài Cá heo trắng		
<i>Sousa spp.</i> / Humpback dolphins/ Các loài cá heo lưng gù		
Eschrichtiidae/ Grey whale/ Họ Cá voi xám		
<i>Eschrichtius robustus</i> / Grey whale/ Cá voi xám		
Iniidae/ River dolphins/ Họ Cá heo nước ngọt		
<i>Lipotes vexillifer</i> / Baiji, White flag dolphin/ Cá heo sông dương tử		
Neobalaenidae/ Pygmy right whale/ Họ Cá voi nhỏ		

<i>Caperea marginata</i> / Pygmy right whale/ Cá voi đầu bò nhỏ		
Phocoenidae/ Porpoises/ Họ Cá heo		
<i>Neophocaena asiaeorientalis</i> / Finless porpoise/ Cá heo không vây		
<i>Neophocaena phocaenoides</i> / Black finless porpoise/ Cá heo sông không vây lưng		
<i>Phocoena sinus</i> / Gulf of California harbour porpoise/ Cá heo california		
Physeteridae/ Sperm whales/ Họ Cá voi nhỏ		
<i>Physeter macrocephalus</i> / Sperm whale/ Cá nhà tang		
Platanistidae/ River dolphins/ Họ Cá heo nước ngọt		
<i>Platanista spp.</i> / Ganges dolphins/ Các loài Cá heo giống <i>Platanista</i>		
Ziphiidae/ Beaked whales, bottle-nosed whales/ Họ cá voi mũi khoằm		
<i>Berardius spp.</i> / Giant boote-nosed whales/ Các loài cá voi mũi khoằm		
<i>Hyperoodon spp.</i> / Bottle-nosed whales/ Các loài cá heo mũi chai		
CHIROPTERA/BATS/BỘ DƠI		
Phyllostomidae/ Broad-nosed bat/ Họ Dơi lá mũi		
		<i>Platyrrhinus lineatus</i> / White -line bat/ Dơi sọc trắng (Uruguay)
Pteropodidae/ Fruit bats, flying foxes/ Họ Dơi ăn quả		
	<i>Acerodon spp.</i> / Các loài dơi quả (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Acerodon jubatus</i> / Flying Foxes/ Dơi quả a-xe		
	<i>Pteropus spp.</i> / Flying foxes/ Các loài dơi ngựa (trừ loài <i>Pteropus brunneus</i> / Dusky flying-fox/ Dơi ngựa xám và các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Pteropus insularis</i> / Ruckflying fox/ Dơi ngựa in-su		
<i>Pteropus loochoensis</i> / Japanese flying fox/ Dơi ngựa nhật bản		
<i>Pteropus mariannus</i> / Marianas Flying fox/ Dơi ngựa mana		
<i>Pteropus molossinus</i> / Pohupei flying fox/ Dơi ngựa pon		
<i>Pteropus pelewensis</i> / Palau flying fox/ Dơi ngựa ăn quả palau		
<i>Pteropus pilosus</i> / Palau flying fox/ Dơi ngựa palau		
<i>Pteropus samoensis</i> / Samoan flying fox/ Dơi ngựa sa-mô		

<i>Pteropus tonganus</i> / Insular Flying fox / Dơi ngựa tonga		
<i>Pteropus ualanus</i> / Kosrae flying fox/ Dơi ngựa lớn ko-rê		
<i>Pteropus yapensis</i> / Yap flying fox/ Dơi ngựa yap		
CINGULATA/ BỘ THÚ CÓ MAI		
Dasypodidae/Armadillos/ Họ Thú có mai		
		<i>Cabassous centralis</i> / (Central American) five-toed armadillo/ Thú có mai năm ngón (Costa Rica)
		<i>Cabassous tatouay</i> / Naked-tailed armadillo/ Thú có mai đuôi trần (Uruguay)
	<i>Chaetophractus nationi</i> /Andean hairy armadillo/ Thú có mai lông thú (hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không. Tất cả các mẫu vật được coi là Phụ lục I, việc buôn bán những mẫu vật đó phải tuân thủ các quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	
<i>Priodontes maximus</i> / Giant armadillo/ Thú có mai lớn nam mỹ		
DASYUROMORPHIA/ BỘ CHUỘT TÚI		
Dasyuridae/ Dunnarts/ Họ Chuột túi		
<i>Sminthopsis longicaudata</i> / Long-tailed Sminthopsis/ Chuột túi bông		
<i>Sminthopsis psammophila</i> / Long tailed marsupial-mouse/ Chuột túi đuôi dài		
DIPROTODONTIA/ DIPROTODONT MARSUPIALS/ BỘ HAI RĂNG CỬA		
Macropodidae/ Kangaroos, wallabies/ Họ Kangaru		
	<i>Dendrolagus inustus</i> / Grizzled tree kangaroo/ Kangaru cây	
	<i>Dendrolagus ursinus</i> / Black tree kangaroo/ Kangaru cây đen	
<i>Lagorchestes hirsutus</i> / Western hare-wallaby/ Kangaru chân to		
<i>Lagostrophus fasciatus</i> / Banded hare-wallaby/ Kangaru chân to sọc		
<i>Onychogalea fraenata</i> / Bridled nail-tailed wallaby/ Kangaru chân vuốt		
Phalangeridae/ Cuscuses/ Họ Cáo túi		
	<i>Phalanger intercastellanus</i> / Eastern common cuscus/ Cáo túi đông úc	
	<i>Phalanger mimicus</i> / Southern common cuscus/ Cáo túi nam	

	úc	
	<i>Phalanger orientalis</i> / Grey cuscus/ Cáo túi xám	
	<i>Spiloguscus kraemeri</i> / Admiralty Island cuscus/ Cáo túi đảo	
	<i>Spiloguscus maculatus</i> / Spotted cuscus/ Cáo túi đốm	
	<i>Spiloguscus papuensis</i> / Waigeou cuscus/ Cáo túi papua	
Potoroidae/ Rat-kangaroos/ Họ Chuột túi		
<i>Bettongia spp.</i> / Rat-kangaroo/ Chuột túi nhỏ		
Vombatidae/ Northern hairy-nosed wombat/ Họ Gấu túi châu úc		
<i>Lasiorhinus krefftii</i> / Queensland hairy-nosed wombat/ Gấu túi queenland		
LAGOMORPHA/ BỘ THỎ		
Leporidae/ Hispid hare, volcano rabbit/ Họ Thỏ		
<i>Caprolagus hispidus</i> / Hispid (Assam) rabbit/ Thỏ ấn độ		
<i>Romerolagus diazi</i> / Volcano (Mexican) rabbit/ Thỏ núi lửa mexico		
MONOTREMATA/BỘ THÚ HUYẾT		
Tachyglossidae/ Echidnas, spiny ant-eaters/ Họ Thú mỏ vịt		
	<i>Zaglossus spp.</i> / Long-beaked echidna/ Các loài Thú ăn kiến	
PERAMELEMORPHIA/PARAMELLEMORS/BỘ CHUỘT LỢN		
Peramelidae/ Bandicoots echymiperas/ Họ chuột lợn		
<i>Perameles bougainville</i> / Long-nosed bandicoot/ Chuột chân lợn mũi dài		
Thylacomyidae/ Bilbies/ Họ Chuột lợn thỏ		
<i>Macrotis lagotis</i> / Rabbit Bandicoot/ Chuột tai thỏ châu úc		
PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ		
Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa		
<i>Equus africanus</i> / African wild ass/ Lừa hoang châu phi (trừ loài lừa nhà <i>Equus asinus</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES)		
<i>Equus grevyi</i> / Grevy's zebra/ Ngựa vằn grevy		
	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phụ loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Equus hemionus hemionus</i> / Mongolian wild ass/ Lừa hoang		

mông cổ		
<i>Equus hemionus khur</i> / Indian wild ass/ Lừa hoang ấn độ		
	<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	
<i>Equus przewalskii</i> / Przewalski's horse/ Ngựa pregoaski		
	<i>Equus zebra hartmannae</i> / Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	
	<i>Equus zebra zebra</i> / Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	
Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác		
Rhinocerotidae spp. / Rhinoceroses/ Các loài tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)		
	<i>Ceratotherium simum simum</i> Southern white rhinoceros/ tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Nam Phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I).	
Tapiridae/ Tapirs/ Họ heo vòi		
Tapiridae spp. / Tapirs/ Các loài heo vòi (trừ các loài quy định tại Phụ lục II)		
	<i>Tapirus terrestris</i> / Brazillian tapir/ Heo vòi nam mỹ	
PHOLIDOTA/ BỘ TÊ TÊ		
Manidae/ Pangolins/ Họ Tê tê		
	<i>Manis spp.</i> / Các loài tê tê giống <i>Manis</i> (Trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
<i>Manis crassicaudata</i> / Indian pangolin/ Tê tê ấn độ		
<i>Manis culionensis</i> / Palawan pangolin/ Tê tê palawan		

<i>Manis gigantea</i> / Giant pangolin/ Tê tê khổng lồ		
<i>Manis javanica</i> / Javan pangolin/ Tê tê Java		
<i>Manis pentadactyla</i> / Chinese pangolin/ Tê tê vàng		
<i>Manis temminckii</i> / Ground pangolin/ Tê tê đất		
<i>Manis tetradactyla</i> / Long-tailed pangolin/ Tê tê đuôi dài		
<i>Manis tricuspis</i> / Tree pangolin/ Tê tê cây bụng trắng		
PILOSA/ Edentates/ BỘ ĐỘNG VẬT THIẾU RĂNG		
Bradypodidae/ Three-toed sloth/ Họ Lười		
	<i>Bradypus pygmaeus</i> / pygmy three-toed sloth/ Lười ba ngón lùn	
	<i>Bradypus variegatus</i> / (Bolivian) three-toed sloth/ Lười ba ngón	
Megalonychidae/ Two-toed sloth/ Họ Lười nhỏ		
		<i>Choloepus hoffmanni</i> / (Hoofmann's) two-toed sloth/ Lười hai ngón (Costa Rica)
Myrmecophagidae/American anteaters/ Họ thú ăn kiến		
	<i>Myrmecophaga tridactyla</i> / Giant anteater/ Thú ăn kiến lớn	
		<i>Tamandua mexicana</i> / Tamandua/ Thú ăn kiến tam-man (Guatemala)
PRIMATES/APES, MONKEYS/BỘ LINH TRƯỞNG		
	PRIMATES spp./ Các loài Linh trưởng (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Atelidae/ Howler and prehensile-tailed monkeys/ Họ Khỉ rú và khỉ đuôi		
<i>Alouatta coibensis</i> / Coiba Island Howling Monkey/ Khỉ rú coiben		
<i>Alouatta palliata</i> / Mantled Howler/ Khỉ rú pa-li		
<i>Alouatta pigra</i> / Guatemalan howler/ Khỉ rú trung mỹ		
<i>Ateles geoffroyi frontatus</i> / Black browed spider monkey/ Khỉ nhện nicaragua		
<i>Ateles geoffroyi panamensis</i> / Panama Spider Monkey/ Khỉ nhện panama		
<i>Brachyteles arachnoides</i> / Woolly spider monkey/ Khỉ nhện lông mượt		
<i>Brachyteles hypoxanthus</i> / Northern muriqui/ Khỉ nhện lông mịn		

miền bắc		
Oreonax flavicauda/ Yellow-tailed woolly monkey/ Khỉ nhện đuôi bông		
Cebidae/New World monkeys/ Họ Khỉ mũ		
Callimico goeldii/ Goeldi Marmoset/ Khỉ sóc goeldi		
Callithrix aurita/ White-eared Marmoset/ Khỉ sóc tai trắng		
Callithrix flaviceps/ Buff Headed Marmoset/ Khỉ sóc đầu vàng		
Leontopithecus spp./ Golden Lion marmoset/ Khỉ đuôi sóc sư tử		
Saguinus bicolor/ Pied marmoset/ Khỉ sóc nhỏ		
Saguinus geoffroyi/ Cotton top tamarin/ Khỉ sóc đầu bông		
Saguinus leucopus/ White Footed Marmoset/ Khỉ sóc chân trắng		
Saguinus martinsi/ Martins's tamarin/ Khỉ sóc đen		
Saguinus oedipus/ Cotton -headed tamarin/ Khỉ sóc đầu trắng		
Saimiri oerstedii/ Central American squirrel monkey/ Khỉ sóc trung mỹ		
Cercopithecidae/ Old World monkeys/ Họ Khỉ		
Cercocebus galeritus/ Tana river mangabey/ Khỉ xồm		
Cercopithecus diana/ Diana monkey/ Khỉ cổ bạc		
Cercopithecus roloway/ Roloway monkey/ Khỉ tây phi		
Macaca silenus/ Lion – tailed macaque/ Khỉ đuôi sư tử		
Macaca sylvanus/ Barbary macaque/ Khỉ barbary		
Mandrillus leucophaeus/ Drill/ Khỉ mặt chó tây phi		
Mandrillus sphinx/ Mandrill/ Khỉ mặt chó		
Nasalis larvatus/ Proboscis monkey/ Khỉ mũi dài malaysia		
Piliocolobus kirkii/ Zanzibar red colobus/ Khỉ đông phi		
Piliocolobus rufomitratu/ Tana river red colobus/ Khỉ đỏ đông phi		
Presbytis potenziani/ Mentawi leaf monkey/Voọc men-ta		
Pygathrix spp./ Snub-nosed monkey/ Các loài chà vá		
Rhinopithecus spp./ Các loài Voọc		

mũi hếch		
<i>Semnopithecus ajax</i> / Kashmir gray langur/ Voọc xám kashmir		
<i>Semnopithecus dussumieri</i> / Southern plains grey langur/ Voọc xám đồng bằng		
<i>Semnopithecus entellus</i> / Grey langur/ Voọc xám		
<i>Semnopithecus hector</i> / Tarai greylangur/ Voọc xám tarai		
<i>Semnopithecus hypoleucos</i> / Black-footed gray langur/ Voọc xám chân đen		
<i>Semnopithecus priam</i> / Tufted grey langur/ Voọc nâu		
<i>Semnopithecus schistaceus</i> / Nepal grey langur/ Voọc nâu nepal		
<i>Simias concolor</i> / Simakobou/ Voọc sima		
<i>Trachypithecus geei</i> / Golden langur/ Voọc vàng		
<i>Trachypithecus pileatus</i> / Southern caped langur/ Voọc nam á		
<i>Trachypithecus shortridgei</i> / Shortridge's langur/ Voọc sotri		
Cheirogaleidae/ Dwarf lemurs/ Họ Khỉ cáo nhỏ		
Cheirogaleidae spp. / Dwarf and mouse lemur/ Các loài khỉ cáo nhỏ thuộc họ Cheirogaleidae		
Daubentoniidae/ Aye-aye/ Họ Mắt trố		
<i>Daubentonia Madagascariensis</i> / Aye-aye/ Khỉ mắt trố Madagasca		
Hominidae/ Chimpanzees, gorilla, orang-utan/ Họ Người: Tinh tinh, Gorilla, Đười ươi		
<i>Gorilla beringei</i> / Eastern gorilla/ Tinh tinh nhỏ		
<i>Gorilla gorilla</i> / Gorilla/ Tinh tinh		
<i>Pan spp.</i> / Chimpanzees/ Các loài Tinh tinh		
<i>Pongo abelii</i> / Sumatran orangutan/ Đười ươi		
<i>Pongo pygmaeus</i> / Orang-utan/ Đười ươi nhỏ		
Hylobatidae/ Gibbons/ Họ Vượn		
Hylobatidae spp. / Gibbons/ Các loài vượn thuộc họ Hylobatidae		
Indriidae/Avahi, indris, sifakas, woolly lemurs/ Họ Vượn lông mượt		
Indriidae spp. / Avahi, indris, sifakas, woolly lemurs/ Các loài vượn lông mượt thuộc họ Indriidae		
Lemuridae/ Large lemurs/ Họ Vượn cáo		

Lemuridae spp./ Lemur and Gentle lemur/ Các loài vượn cáo thuộc họ Lemuridae		
Lepilemuridae/Sportive lemurs/ Họ Vượn cáo nhảy		
Lepimuridae spp./ Sportive and weasel lemur/ Các loài vượn cáo nhảy thuộc họ Lepilemuridae		
Lorisidae/ Lorises/ Họ Culi		
Nycticebus spp./ Các loài Culi		
Pitheciidae/ Sakis, uakaris/ Họ Khỉ đầu tròn		
Cacajao spp./ Uakaris/ Các loài Khỉ đầu tròn		
Chiropotes albinasus/ White-nosed saki/ Khỉ tròn mũi trắng		
PROBOSCIDEA/ BỘ CỎ VỎI		
Elephantidae/ Elephants/ Họ Voi		
Elephas maximus/ Asian elephant/ Voi châu Á		
Loxodonta africana/ Africa elephant/ Voi châu phi (trừ các quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe quy định trong Phụ lục II, thực hiện theo chú giải 2)		
	Loxodonta africana ² / Africa elephant/ Voi châu phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các mẫu vật của các quần thể khác, mẫu vật không đáp ứng điều kiện tại chú giải số 2 thì được quy định tại Phụ lục I)	
RODENTIA/ BỘ Gặm Nhấm		
Chinchillidae/ Chinchillas/ Họ Chuột đuôi sóc nam mỹ		
Chinchilla spp./ Chinchillas/ Các loài chuột đuôi sóc (Sóc nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
Cuniculidae/ Paca/ Họ Chuột đuôi sóc trung mỹ		
		Cuniculus paca/ Lowland paca/ Chuột đuôi sóc trung mỹ (Honduras)
Dasyproctidae/ Agoutis/ Họ Chuột lang		
		Dasyprocta punctata/ Common agouti/ Chuột lang (Honduras)
Erethizontidae/ New-world porcupines/ Họ Nhím nam mỹ		
		Sphiggurus mexicanus/ Mexican prehensile-tailed porcupine/ Nhím Mexico (Honduras)
		Sphiggurus spinosus/ Paraguayan prehensile-tailed

		porcupine/ Nhím gai (Uruguay)
Muridae/ Mice, rats/ Họ Chuột		
Leporillus conditor/ Sticknest rat/ Chuột đất con-đi		
Pseudomys fieldi praeconis/ Shark Bay false mouse/ Chuột giả vịnh con-đi		
Xeromys myoides/ False water – rat/ Chuột nước giả		
Zyzomys pedunculatus/ Central thick-tailed rat/ Chuột đuôi dày		
Sciuridae/ Ground squirrels, tree squirrels/ Họ Sóc đất, họ Sóc cây		
Cynomys mexicanus/ Mexican squirrel/ Sóc mexico		
		Marmota caudata/ Long-tailed marmot/ Sóc chồn đuôi dài (Ấn Độ)
		Marmota himalayana/ Himalayan marmot/ Sóc chồn himalaya (Ấn Độ)
	Ratufa spp./ Giant squirrels/ Sóc lớn	
		Sciurus deppei/ Deppe's squirrel/ Sóc dê-pe (Costa Rica)
SCANDENTIA/TREE SHREWS/ BỘ NHIỀU RĂNG		
	SCANDENTIA spp./ Tree shrews/ Các loài Đồi	
SIRENIA/ SEA COWS/ BỘ BÒ BIỂN		
Dugongidae/ Dugong/ Họ Bò biển		
Dugong dugon/ Dugong/ Bò biển		
Trichechidae/ Manatees/ Họ Lợn biển		
Trichechus inunguis/ Amazonian (South American) manatee/ Lợn biển amazon		
Trichechus manatus/ West Indian (North America) manatee/ Lợn biển tây ấn độ		
Trichechus senegalensis/ West African manatee/ Lợn biển tây phi		

II. LỚP CHIM/CLASS AVES (BIRDS)

ANSERIFORMES/BỘ NGŨNG		
Anatidae / Ducks, geese, swans, etc./ Họ Vịt		
Anas aucklandica/ Auckland island flightless teal/ Mòng két đảo Auckland		
	Anas bernieri/ Mòng két	

	Madagasca	
Anas chlorotis / Brown teal/ Mòng kết nâu		
	Anas formosa / Baikal teal/ Mòng kết baican	
Anas laysanensis / Laysan duck/ Vịt Laysan		
Anas nesiotis / Campell Island teal/ Mòng kết đảo Campel		
Asarcornis scutulata / White-winged wood duck/ Ngan cánh trắng		
Branta canadensis leucopareia / Alcutian (Canada) goose/ Ngỗng canada		
	Branta ruficollis / Red-breasted goose/ Ngỗng ngực đỏ	
Branta sandvicensis / Hawaiian goose/ Ngỗng hawaii		
		Cairina moschata / Muscovy duck/ Vịt muscovy (Honduras)
	Coscoroba coscoroba / Coscoroba swan/ Thiên nga coscoroba	
	Cygnus melanocoryphus / Black-necked swan/ Thiên nga cổ đen	
	Dendrocygna arborea / West Indian Whistling-duck/ Vịt tây ấn độ	
		Dendrocygna autumnalis / Black-bellied Tree whistling –duck/ Vịt cây mỏ đen (Honduras)
		Dendrocygna bicolor / Fulvous whiteling-dusk/ Vịt hung (Honduras)
	Oxyura leucocephala / White - headed duck/ Vịt đầu trắng	
Rhodonessa caryophyllacea / Pink-headed duck/ Vịt đầu hồng (có khả năng bị tuyệt chủng)		
	Sarkidiornis melanotos / Comb duck/ Vịt mào lược	
APODIFORMES/ BỘ YẾN		
Trochilidae/ Humming birds/ Họ Chim ruồi		
	Trochilidae spp. / Các loài chim ruồi (trừ các loài quy định ở Phụ lục I)	
Glaucis dohrnii / Hook-billed hermit/ Chim ruồi mỏ quăm		

CHARADRIIFORMES/ BỘ RỄ		
Burhinidae/ Thick-knee/ Họ Burin		
		Burhinus bistriatus/ Double-striped thick-knee, Mexican stone curlew/ Rẽ đá mê-xi-cô (Guatemala)
Laridae/ Gull/ Họ Mòng bể		
Larus relictus/ Relict gull/ Mòng bể relic		
Scolopacidae/ Curlews, greenshanks/ Họ Rẽ		
Numenius borealis/ Eskimo curlew/ Rẽ eskimo		
Numenius tenuirostris/ Slender- billed curlew/ Rẽ mỏ bé		
Tringa guttifer/ Nordmann's greenshank/ Choắt lớn mỏ vàng		
CICONIIFORMES/ BỘ HẠC		
Balaenicipitidae/Shoebill, whale-headed stork/ Họ Cò mỏ dày		
	Balaeniceps rex/ Shoebill/ Cò mỏ dày	
Ciconiidae/ Storks/ Họ Hạc		
Ciconia boyciana/ Japanese white stock/ Hạc nhật bản		
	Ciconia nigra/ Black stock/ Hạc đen	
Jabiru mycteria/ Jabiru/ Cò nhiệt đới		
Mycteria cinerea/ Milky Wood stock/ Cò lạo xám		
Phoenicopteridae/ Flamingos/ Họ Sếu		
	Phoenicopteridae spp./ Flamigoes/ Các loài Sếu	
Threskiornithidae/ Ibises, spoonbills/ Họ Cò quăm		
	Eudocimus ruber/ Scarlet ibis/ Cò quăm đỏ	
	Geronticus calvus/ (Southern) Bald ibis/ Cò quăm đầu trọc (miền Nam)	
Geronticus eremita/ (Northern) bald ibis/ Cò quăm đầu trọc (miền Bắc)		
Nipponia nippon/ Japanese crested ibis/ Cò quăm mào nhật bản		
	Platalea leucorodia/ White spoonbill/ Cò thìa châu á	
COLUMBIFORMES/BỘ BỒ CÂU		
Columbidae/ Doves, pigeons/ Họ bồ câu		
Caloenas nicobarica/ Nicobar pigeon/ Bồ câu nicoba		
Ducula mindorensis/ Mindoro		

imperial-pigeon/ Bồ câu mindoro		
	<i>Gallicolumba luzonica</i> Bleeding-heart pigeon/ Bồ câu ngực đỏ	
	<i>Goura</i> spp./ All crowned pigeons/ tất cả Bồ câu vương miện	
		<i>Nesoenas mayeri</i> / Pink pigeon/ Bồ câu hồng (Mauritius)
CORACIIFORMES/ BỘ SÀ		
Bucerotidae/ Hornbills/ Họ Hồng hoàng		
	<i>Aceros</i> spp./ Asian hornbills/ Các loài niệc châu Á (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Aceros nipalensis</i> / Rufous-necked hornbill/ Niệc cổ hung		
	<i>Anorrhinus</i> spp./ Hornbills/ Các loài chim mỏ sừng	
	<i>Anthracoceros</i> spp./ Hornbill, Pied hornbill/ Các loài thuộc giống Cao cát	
	<i>Berenicornis</i> spp./ Hornbill/ Các loài hồng hoàng giống <i>Berenicornis</i>	
	<i>Buceros</i> spp./ Rhinoceros (Giant) hornbill/ Các loài Chim mỏ sừng lớn (trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
<i>Buceros bicornis</i> / Great Indian hornbill/ Chim hồng hoàng		
	<i>Penelopides</i> spp./ Hornbills/ Các loài chim Hồng hoàng giống <i>Penelopides</i>	
<i>Rhinoplax vigil</i> / Helmeted hornbill/ Hồng hoàng đội mũ		
	<i>Rhyticeros</i> spp./ Các loài thuộc giống hồng hoàng <i>Rhyticeros</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Rhyticeros subruficollis</i> / Plain-pouched hornbill/ Hồng hoàng mỏ túi		
CUCULIFORMES/ BỘ CU CU		
Musophagidae/ Turacos/ Họ Turaco		
	<i>Tauraco</i> spp./ Turacos/ Các loài <i>Tauraco</i>	
FALCONIFORMES/Eagles, falcons, hawks, vultures/ BỘ CẮT		
	FALCONIFORMES spp./ Các loài thuộc bộ cắt (trừ loài <i>Caracara lutosa</i> và các loài thuộc họ Cathartidae không nằm trong các Phụ lục và các loài quy định tại Phụ lục I và III)	

Accipitridae/ Hawks, eagles/ Họ Ưng		
<i>Aquila adalberti</i> / Adalbert's (Spannish imperial) eagle/ Đại bàng adalbert		
<i>Aquila heliaca</i> / Imperial eagle/ Đại bàng đầu nâu		
<i>Chondrohierax uncinatus wilsonii</i> / Hook-billed kite/ Diều mỏ cong		
<i>Haliaeetus albicilla</i> / White-tailed sea eagle/ Đại bàng biển đuôi trắng		
<i>Harpia harpyja</i> / Harpy eagle/ Đại bàng harpy		
<i>Pithecophaga jefferyi</i> / Great philippines (Monkey-eating) eagle/ Đại bàng lớn philippines (ăn khỉ)		
Cathartidae/ New World vultures/ Họ Kền kền		
<i>Gymnogyps Californianus</i> / California condor/ Kền kền california khoang cổ		
		<i>Sarcoramphus papa</i> / King vulture/ Kền kền tuyết (Honduras)
<i>Vultur gryphus</i> / Andean condor/ Kền kền Andean		
Falconidae/ Falcons/ Họ Cắt		
<i>Falco araeus</i> / Seychelles kestrel/ Cắt seychelle		
<i>Falco jugger</i> / Laggar falcon/ Cắt ấn độ		
<i>Falco newtoni</i> / Madagasca Kestrel/ Cắt Madagasca (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Seychelles)		
<i>Falco pelegrinoides</i> / Barbary falcon/ Cắt barbary		
<i>Falco peregrinus</i> / Pergerine falcon/ Cắt lớn		
<i>Falco punctatus</i> / Mauritius Kestrel/ Cắt maurit		
<i>Falco rusticolus</i> / Gyr falcon/ Cắt gyr		
GALLIFORMES/ BỘ GÀ		
Cracidae/ Chachalacas, currassows, guans/ Họ Gà		
		<i>Crax alberti</i> / Blue-knobbed (Albert's) Curassow/ Gà bướu xanh (Colombia)
<i>Crax blumenbachii</i> / Red-billed curassow/ Gà mỏ đỏ		
		<i>Crax daubentoni</i> / Yellow-knobbed curassow/ Gà bướu vàng (Colombia)
		<i>Crax globulosa</i> / Wattled curassow/ Gà tây

		(Colombia)
		<i>Crax rubra</i> / Great curassow/ Gà lớn (Colombia, Costa Rica, Guatemala, Honduras)
<i>Mitu mitu</i> / Alagoas curassow/ Gà mitu		
<i>Oreophasis derbianus</i> / Horned guan/ Gà mào sừng		
		<i>Ortalis vetula</i> / Plain (Eastern) chachalaca/ Gà ortalis (Guatemala, Honduras)
		<i>Pauxi pauxi</i> / Helmeted (Galeated) Curassow/ Gà mào (Colombia)
<i>Penelope albipennis</i> / White-winged Guan/ Gà cánh trắng guan		
		<i>Penelope purpurascens</i> / Crested Guan/ Gà mào guan (Honduras)
		<i>Penelopina nigra</i> / Highland (Little) Guan/ Gà nhỏ vùng cao nguyên (Guatemala)
<i>Pipile jacutinga</i> / Black-fronted piping guan/ Gà lưng đen guan		
<i>Pipile pipile</i> / Trinidad (White headed) piping guan/ Gà đầu trắng guan		
Megapodiidae/ Megapodes/ scrubfowl/ Họ Gà Maleo		
<i>Macrocephalon maleo</i> / Maleo megapode/ Gà maleo		
Phasianidae/ Grouse, guineafowl, partridges, pheasants, tragopans/ Họ Trĩ		
	<i>Argusianus argus</i> / Great argus pheasant/ Gà lôi lớn agut	
<i>Catreus wallichii</i> / Cheer pheasant/ Gà lôi wali		
<i>Colinus virginianus ridgwayi</i> / Masked Bobwhite/ Gà đuôi trắng		
<i>Crossoptilon crossoptilon</i> / White-eared (Tibetan) pheasant/ Gà lôi tai trắng		
<i>Crossoptilon mantchuricum</i> / Brown eared-pheasant/ Gà lôi tai nâu		
	<i>Gallus sonneratii</i> / Sonnerat's (Grey) junglefowl/ Gà rừng sonnerat	
	<i>Ithaginis cruentus</i> / Blood pheasant/ Gà lôi cruen	
<i>Lophophorus impejanus</i> / Himalayan (Impeyan) Monal/ Gà lôi		

himalaya		
Lophophorus lhuysii/ Chinese monal/ Gà lôi trung quốc		
Lophophorus sclateri/ Sclater's (Crestless) monal/ Gà lôi không mào		
Lophura edwardsi/ Edward's pheasant/ Gà lôi lam mào trắng		
		Lophura leucomelanos/ Kalij pheasant/ Gà lôi kalij (Pakistan)
Lophura swinhoii/ Swinhoe's pheasant/ Gà lôi swinhoe		
		Meleagris ocellata/ Ocelated turkey/ Gà mắt đơn (Guatemala)
		Pavo cristatus/ Indian Peafowl/ công án độ (Pakistan)
	Pavo muticus/ Green peafowl/ Công	
	Polyplectron bicalcaratum/ Common (Grey) peacock – pheasant/ Gà tiền mặt vàng	
	Polyplectron germaini/ Germain's peacock pheasant/ Gà tiền mặt đỏ	
	Polyplectron malacense/ Malayan peacock-pheasant/ Gà tiền malayan	
Polyplectron napoleonis/ Palawan peacock-pheasant/ Gà tiền Napoleon		
	Polyplectron schleiermacheri/ Bornean peacock-pheasant/ Gà tiền bornean	
		Pucrasia macrolopha/ Koklass Pheasant/ Trĩ koklass (Pakistan)
Rheinardia ocellata/ Rheinard's crested argus pheasant/ Trĩ sao		
Syrmaticus ellioti/ Elliot's pheasant/ Gà lôi elliot		
Syrmaticus humiae/ Hume's pheasant, Gà lôi hume		
Syrmaticus mikado/ Mikado pheasant/ Gà lôi mikado		
Tetraogallus caspius/ Caspian snowcock/ Gà lôi caspi		
Tetraogallus tibetanus/ Tibetan snowcock/ Gà lôi tây tạng		
Tragopan blythii/ Blyth's Tragopan/ Gà lôi blyth		
Tragopan caboti/ Cabot's Tragopan/		

Gà lôi calot		
Tragopan melanocephalus/ Western tragopan/ Gà lôi tây á		
		Tragopan satyra/ Satyr tragopan/ Gà lôi saty (Nepal)
	Tympanuchus cupido attwateri/ Attwaer's greater prairie chicken/ Gà gô đồng lớn Attwae	
GRUIFORMES/ BỘ SẾU		
Gruidae/ Cranes/ Họ Cùn cút		
	Gruidae spp./ Cranes/ Các loài Sếu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Grus americana/ Whooping crane/ Sếu mỹ		
Grus canadensis nesiototes/ Cuban sandhill crane/ Sếu đồi cát cuba		
Grus canadensis pulla/ Mississippi sandhill crane/ Sếu đồi cát mississippi		
Grus japonensis/ Red-crowned (Japanese) crane/ Sếu đầu đỏ nhật bản		
Grus leucogeranus/ Siberian white crane/ Sếu trắng siberi		
Grus monacha/ Hooded crane/ Sếu mào		
Grus nigricollis/ Black-necked crane/ Sếu xám		
Grus vipio/ White-naped crane/ Sếu gáy trắng		
Otididae/ Bustards/ Họ Ô tác		
	Otididae spp./ Bustards/ Các loài Ô tác (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Ardeotis nigriceps/ Great indian bustard/ Ô tác lớn ấn độ		
Chlamydotis macqueenii/ MacQueen's bustard/ Ô tác mác-quin		
Chlamydotis undulata/ Houbara bustard/ Ô tác houbara		
Houbaropsis bengalensis/ Bengal florican (bustard)/ Ô tác bengal		
Rallidae/ Rail/ Họ Gà nước		
Gallirallus sylvestris/ Lord howe island (wood) rail/ Gà nước đảo Lord howe		
Rhynochetidae/ Kagu/ Họ Gà Kagu		
Rhynochetos jubatus/ Kagu/ Gà kagu		

PASSERIFORMES/ BỘ SẾ		
Atrichornithidae/ Scrub-bird/ Họ Chim bụi		
Atrichornis clamosus / Noisy scrub-bird/ Chim bụi clamosu		
Cotingidae/ Cotingas/ Họ Cotingas		
		Cephalopterus ornatus / Amazonian ornate umbrellabird/ Chim yếm hoa (Colombia)
		Cephalopterus penduliger / Long-wattled umbrella bird / Chim yếm dài (Colombia)
Cotinga maculata / Banded (Spotted) Cotinga/ Chim cotinga đốm		
	Rupicola spp. / Coks-of-the-rock/ nhóm loài Chim Guianan	
Xipholena atropurpurea / White-winged cotinga/ Chim cotinga cánh trắng		
Emberizidae/ Cardinals, tanagers/ Họ Chim giáo chủ		
	Gubernatrix cristata / Yellow cardinal/ Sẻ vàng	
	Paroaria capitata / Yellow-billed cardinal/ Sẻ mỏ vàng	
	Paroaria coronata / Red-crested cardinal/ Sẻ mào đỏ	
	Tangara fastuosa / Seven-coloured tanager/ Sẻ bảy màu	
Estrildidae/ Mannikins, waxbills/ Họ Chim di		
	Amandava formosa / Green avadavat/ Chim di xanh munia	
	Lonchura oryzivora / Java sparrow/ Chim sẻ Java	
	Poephila cincta cincta / Black-throated finch/ Chim sẻ họng đen	
Fringillidae/ Finches/ Họ Sẻ thông		
Carduelis cucullata / Red siskin/ Chim sẻ vàng đỏ		
	Carduelis yarrellii / Yellow-faced siskin/ Chim sẻ mặt vàng	
Hirundinidae/ Martin/ Họ Nhạn		
Pseudochelidon sirintarae / White-eyed river martin/ Nhạn sông mắt trắng		
Icteridae/ New-world Blackbird/ Họ chim két		
Xanthopsar flavus / Saffron-cowled blackbird/ Chim két đầu vàng		
Meliphagidae/ Honeyeater/ Họ chim hút mật		

	<i>Lichenostomus melanops cassidix</i> / Yellow-tufted honeyeater/ Chim hút mật ức vàng	
Muscicapidae/ Old World flycatchers/ Họ Đớp ruồi		
		<i>Acrocephalus rodericanus</i> / Rodriguez brush warbler/ Chích bụi rodrigê (Mauritius)
	<i>Cyornis ruckii</i> / Rueck's blue-flycatcher/ Đớp ruồi xanh rueck	
<i>Dasyornis broadbenti litoralis</i> / Western rufous bristlebird/ Chích lông cứng nâu đỏ (có khả năng bị tuyệt chủng)		
<i>Dasyornis longirostris</i> / Western bristlebird/ Chích lông cứng		
	<i>Garrulax canorus</i> / Hwamei/ Hoạ mi	
	<i>Garrulax taewanus</i> / Taiwan Hwamei/ Hoạ mi đài loan	
	<i>Leiothrix argentea</i> / Silver-eared mesia/ Kim oanh tai bạc	
	<i>Leiothrix lutea</i> / Red-billed leiothrix/ Chim oanh mỏ đỏ	
	<i>Liocichla omeiensis</i> / Omei shan (mount omei) Liocichla/ Chim omei shan	
<i>Picathartes gymnocephalus</i> / White-necked rockfowl/ Bồ câu núi cổ trắng		
<i>Picathartes oreas</i> / Grey-necked rockfowl/ Bồ câu núi cổ xám		
		<i>Terpsiphone bourbonnensis</i> / Mascarene paradise flycatcher/ Đớp ruồi thiên đường mat-ca-re-ne (Mauritius)
Paradisaeidae/ Birds of paradise/ Họ Chim thiên đường		
	Paradisaeidae spp. / Birds of paradise/ Các loài chim thiên đường	
Pittidae/ Pittas/ Họ Đuôi cụt		
	<i>Pitta guajana</i> / Blue-tailed (banded) pitta/ Đuôi cụt đít xanh	
<i>Pitta gurneyi</i> / Gurney's pitta/ Đuôi cụt gurney		
<i>Pitta kochi</i> / Koch's (Whiskered) pitta/ Đuôi cụt koch		
	<i>Pitta nympha</i> / Fairy pitta/ Đuôi cụt bụng đỏ	

Pycnonotidae/Bulbul/ Họ Chà o mào		
	<i>Pycnonotus zeylanicus</i> / Straw-headed (Straw-crowned) bulbul/ Chim chà o mào đầu mũ rơm	
Sturnidae/ Mynahs (Starlings)/ Họ Sáo		
	<i>Gracula religiosa</i> / Hill (Taking) Mynah/ Yề ng	
<i>Leucopsar rothschildi</i> / Rothchild's starling/ Chim sáo rothchild		
Zosteropidae/ White-eye/ Họ Vành khuyên		
<i>Zosterops albogularis</i> / White- breasted silvereye/ Vành khuyên mắt trắng		
PELECANIFORMES/ BỘ BÒ NÔNG		
Fregatidae/ Frigatebird/ Họ Cốc biển		
<i>Fregata andrewsi</i> / Christmas Island Frigatebird/ Cốc biển bụng trắng		
Pelecanidae Pelican/ Họ Bò nông		
<i>Pelecanus crispus</i> / Dalmatian Pelican/ Bò nông trắng đốm đen		
Sulidae/ Gannets/ Họ Chim điên		
<i>Papasula abbotti</i> / Abbott's booby/ Chim điên abbot		
PICIFORMES/ BỘ GỖ KIẾN		
Capitonidae/ Barbets/ Họ Cu rốc		
		<i>Semnornis ramphastinus</i> / Toucan barbet/ Cu rốc tucan (Colombia)
Picidae/ Woodpeckers/ Họ gỗ kiến		
<i>Dryocopus javensis richardsi</i> / Tristram's (white-billed) woodpecker/ Gỗ kiến đen bụng trắng		
Ramphastidae/Toucans/ Họ Tu cẳng		
		<i>Bailloni</i> <i>bailloni</i> / Saffron Toucanet/ Chim tu cẳng vàng nghệ (Argentina)
	<i>Pteroglossus aracari</i> / Blacked-necked Aracari/ Chim cổ đen aracari	
		<i>Pteroglossus castanotis</i> / Chestnut-eared Aracari/ Chim cổ đen aracani (Argentina)
	<i>Pteroglossus viridis</i> / Green aracari/ Chim xanh aracari	
		<i>Ramphastos dicolorus</i> / Red-breasted Toucan/ Chim tu cẳng ngực đỏ (Argentina)
	<i>Ramphastos sulfuratus</i> / Keel-billed Toucan/ Chim tu	

	căng mỏ gãy	
	Ramphastos toco / Toco Toucan/ Chim tu căng toco	
	Ramphastos tucanus / Red-billed Toucan/ Chim tu căng mỏ đỏ	
	Ramphastos vitellinus / Channel-billed Toucan/ Chim tu căng mỏ rãnh	
		Selenidera maculirostris / Spot-billed Toucanet/ Chim tu căng mỏ chấm (Argentina)
PODICIPEDIFORMES/ BỘ CHIM LẶN		
Podicipedidae/ Grebe/ Họ Chim lặn		
Podilymbus gigas / Atilan Grebe/ Chim lặn atilan		
PROCELLARIIFORMES/ BỘ HẢI ÂU		
Diomedidae/Albatross/ Họ Hải âu mào đen (lớn)		
Phoebastria albatrus / Short-tailed albatross/ Chim hải âu lớn đuôi ngắn		
PSITTACIFORMES/ Amazons, cockatoos, lorries, lorikeets, macaws, parakeets, parrots/ BỘ VỆT		
	PSITTACIFORMES spp. / Các loài thuộc bộ Vẹt (trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài <i>Agapornis roseicollis</i> , <i>Melopsittacus undulatus</i> , <i>Nymphicus hollandicus</i> và <i>Psittacula krameri</i> không quy định trong các Phụ lục)	
Cacatuidae/ Cockatoos/ Họ Vẹt mào		
Cacatua goffiniana / Goffin's Cockatoo/ Vẹt mào goffin		
Cacatua haematuropygia / Red-vented cockatoo/ Vẹt mào đít đỏ		
Cacatua moluccensis / Moluccan cockatoo/ Vẹt mào moluccan		
Cacatua sulphurea / Yellow-crested cockatoo/ Vẹt mào vàng		
Probosciger aterrimus / Palma cockatoo/ Vẹt mào cây cọ		
Loriidae/ Lorries, lorikeets/ Họ Vẹt lorikeet		
Eos histrio / Red and blue lory/ Vẹt Lory xanh đỏ		
Vini ultramarina / Ultramarine lorikeet (lory)/ Vẹt lorikeet		
Psittacidae/ Amazons, macaws, parakeets, parrots/ Họ Vẹt		
Amazona arausiaca / Red-necked Amazon parrot/ Vẹt cổ đỏ amazon		
Amazona auropalliata / Yellow-naped parrot/ Vẹt gáy vàng		
Amazona barbadensis / Yellow-		

shouldered (Amazon) parrot/ Vẹt tai vàng		
<i>Amazona brasiliensis</i> / Red-tailed (Amazon) parrot/ Vẹt đuôi đỏ		
<i>Amazona finschii</i> / Lilac-crowned Amazon/ Vẹt finschi amazon		
<i>Amazona guildingii</i> / Saint.Vincent parrot/ Vẹt vincen		
<i>Amazona imperialis</i> / Imperial parrot/ Vẹt hoàng đế		
<i>Amazona leucocephala</i> / Cuban (Bahamas) parrot/ Vẹt cuba		
<i>Amazona oratrix</i> / Yellow-headed Amazon/ Vẹt Oratrix amazon		
<i>Amazona pretrei</i> / Red-spectacled parrot/ Vẹt vành mắt đỏ		
<i>Amazona rhodocorytha</i> / Red-browed parrot/ Vẹt trán đỏ		
<i>Amazona tucumana</i> / Tucuman Amazon parrot/ Vẹt tucuman		
<i>Amazona versicolor</i> / St. Lucia parrot/ Vẹt lucia		
<i>Amazona vinacea</i> / Vinaceous parrot/ Vẹt vinacos		
<i>Amazona viridigenalis</i> / Green-cheeked (Red-crowned) Amazon parrot/ Vẹt má xanh amazon		
<i>Amazona vittata</i> / Puerto Rican parrot/ Vẹt puerto rico		
<i>Anodorhynchus spp.</i> / Large blue macaws/ Các loài Vẹt lục xám		
<i>Ara ambiguus</i> / Green (Buffon's) Macaw/ Vẹt đuôi dài xanh		
<i>Ara glaucogularis</i> / Blue-throated Macaw/ Vẹt đuôi dài cổ xanh (Thường buôn bán bằng tên <i>Ara caninde</i>)		
<i>Ara macao</i> / Scarlet Macaw/ Vẹt đỏ đuôi dài		
<i>Ara militaris</i> / Military Macaw/ Vẹt đuôi dài military		
<i>Ara rubrogenys</i> / Red-fronted Macaw/ Vẹt mặt đỏ		
<i>Cyanopsitta spixii</i> / Little blue Macaw/ Vẹt đuôi dài spix		
<i>Cyanoramphus cookii</i> / Norfolk parakeet, Norfolk Island green parrot/ Vẹt đảo norfolk		
<i>Cyanoramphus forbesi</i> / Forbes' parakeet/ Vẹt forbesi		
<i>Cyanoramphus novaezelandiae</i> / Red fronted (New Zealand) paraket/		

Vẹt đuôi dài mặt đỏ		
Cyanoramphus saisseti / Red-crowned Parakeet/ Vẹt vương miện đỏ		
Cyclopsitta diophthalma coxeni / Coxen's fig-parrot/ Vẹt coxen		
Eunymphicus cornutus / Horned parakeet/ Vẹt sừng đuôi dài		
Guarouba guarouba / Golden parakeet/ Vẹt lông vàng		
Neophema chrysogaster / Orange-bellied parrot/ Vẹt mỏ vàng		
Ognorhynchus icterotis / Yellow-eared conure/ Vẹt tai vàng		
Geopsittacus occidentalis / Australian night parrot/ Vẹt khoang cổ xanh (có khả năng bị tuyệt chủng)		
Pezoporus wallicus / Ground parrot/ Vẹt đất		
Pionopsitta pileata / Pileated (Red capped) parrot/ Vẹt pileat		
Propyrrhura couloni / Blue-headed macaw/ Vẹt đuôi dài đầu xanh		
Propyrrhura maracana / Blue-winged macaw/ Vẹt đuôi dài cánh xanh		
Psephotus chrysopterygius / Golden-shouldered parakeet/ Vẹt tai vàng		
Psephotus dissimilis / Hooded parakeet (parrot)/ Vẹt mào đuôi dài		
Psephotus pulcherrimus / Paradise parakeet (parrot)/ Vẹt thiên đường (có khả năng bị tuyệt chủng)		
Psittacula echo / Echo parakeet/ Vẹt đuôi dài mauritius		
Psittacus erithacus /African grey parrot/ Vẹt xám châu phi		
Pyrrhura cruentata / Blue-throated (Ochre-market) parakeet/ Vẹt cổ xanh		
Rhynchopsitta spp. / Thick-billed parrots/ Vẹt mỏ dày		
Strigops habroptilus / Owl parrot (Kakapo)/ Vẹt đêm		
RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY		
Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu		
Pterocnemia pennata / Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài <i>Pterocnemia pennata pennata</i> quy định tại Phụ lục II)		
	Pterocnemia pennata	

	pennata/ Lesser Rhea/ Đà điều nam mỹ nhỏ	
	Rhea americana/ Greater Rhea/ Đà điều lớn nam mỹ	
SPHENISCIFORMES/ BỘ CHIM CÁNH CỤT		
Spheniscidae/ Penguins/ Họ Chim cánh cụt		
	Spheniscus demersus/ Jackass Penguin/ Chim cánh cụt jackash	
Spheniscus humboldti/ Humboldt penguin/ Chim cánh cụt humboldt		
STRIGIFORMES/ Owls/ BỘ CÚ		
	STRIGIFORMES spp./ Các loài thuộc bộ cú (trừ các loài quy định trong Phụ lục I và loài <i>Sceloglaux albifacies/</i> Laughing owl/cú mặt cười)	
Strigidae/ Owls/ Họ Cú mèo		
Heteroglaux blewitti/ Forest owl/ Cú rừng nhỏ		
Mimizuku gurneyi/ Giant scops-owl/ Cú lớn		
Ninox natalis/ Christmas (Moluccan) hawk-owl/ Cú điều noel		
Tytonidae/ Barn owls/ Họ cú lớn		
Tyto soumagnei/ Soumagne's owl/ Cú Madagasca		
STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỀU		
Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điều		
Struthio camelus/ North African ostrich/ Đà điều bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)		
TINAMIFORMES/BỘ CHIM TINAMOU		
Tinamidae/ Tinamous/ Họ Chim Tinamou		
Tinamus solitarius/ Solitary Tinamou/ Chim sống đơn độc tinamou		
TROGONIFORMES/ BỘ NUỐC		
Trogonidae/ Quetzals/ Họ Nuốc		
Pharomachrus mocinno/ Quetzal, resplendent quetzal/ Nuốc nữ hoàng		

III. LỚP BÒ SÁT/ CLASS REPTILIA

(REPTILES)

CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẺU		
	CROCODYLIA spp./	

	Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	
Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ		
Alligator sinensis/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc		
Caiman crocodilus apaporiensis/ Rio Apaporis caiman/ Cá sấu Rio apaporis		
Caiman latirostris/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)		
Melanosuchus niger/ Black caiman/ Cá sấu đen (trừ quần thể của Braxin quy định tại Phụ lục II và trừ quần thể của Ecuador quy định tại Phụ lục II, hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua)		
Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu		
Crocodylus acutus/ American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (Ngoại trừ quần thể khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, và quần thể của Cuba, quy định tại Phụ lục II)		
Crocodylus cataphractus/ African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn châu phi		
Crocodylus intermedius/ Orinoco crocodile/ Cá sấu orinoco		
Crocodylus mindorensis/ philippine crocodile/ Cá sấu philipin		
Crocodylus moreletii/ Morelet's crocodile/ Cá sấu Morelet (trừ quần thể của Belize với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên và quần thể phân bố Mexico thuộc Phụ lục II)		
Crocodylus niloticus/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile châu phi [trừ các quần thể của ai cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn để bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể		

thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]		
<i>Crocodylus palustris</i> / Mugger (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy ẩn độ		
<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia [khai thác từ tự nhiên hạn chế tại Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và Bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua] và quần thể của Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II).		
<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu cuba		
<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt		
<i>Osteolaemus tetraspis</i> / Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn		
<i>Tomistoma schlegelii</i> / False gavia/ Cá sấu giả mõm dài		
Gavialidae/ Gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn		
<i>Gavialis gangeticus</i> / Indian gavia/ Cá sấu mõm dài ẩn độ		
RHYNCHOCEPHALIA/ BỘ THẦN LẦN ĐẦU MỔ		
Sphenodontidae/ Tuatara/ Họ Thần lần tuatara		
<i>Sphenodon spp.</i> / Tuataras/ Các loài Thần lần răng nệm		
SAURIA/ BỘ THẦN LẦN		
Agamidae/ Spiny-tailed lizards, Agamas,/ Họ Nhông		
	<i>Saara spp.</i> /Agamids lizard/ Các loài thần lần giống <i>Saara</i>	
	<i>Uromastyx spp.</i> / Spiny-tailed lizards/ Các loài Nhông đuôi gai thuộc giống <i>Uromastyx</i>	
Anguidae /Alligator lizards/ Họ Thần lần cá sấu mõm nhọn		
	<i>Abronia spp.</i> /Arboreal alligator lizards/ Các loài Thần lần cá sấu thuộc giống <i>Abronia</i> . [Trừ các loài quy định tại Phụ lục I (hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật từ tự nhiên bằng không với các loài <i>Abronia aurita</i> , <i>A. gaiophasma</i> , <i>A. montecristoi</i> , <i>A. salvadorensis</i> và <i>A. vasconcelosii</i>)]	
<i>Abronia anzuetoii</i> / Anzuetoii arboreal alligator lizard/ Thần lần cá sấu sống trên cây Anzuetoii		

<i>Abronia campbelli</i> / Campbell's Alligator Lizard/Campbell's Alligator Lizard/ Thần lằn cá sấu Campbell		
<i>Abronia fimbriata</i> / Cáquipec Arboreal Alligator Lizard/ Thần lằn cá sấu sống trên cây Cáquipec		
<i>Abronia frosti</i> /Frost's Arboreal Alligator Lizard/ Thần lằn cá sấu sống trên cây frost		
<i>Abronia meledona</i> /Torre de Guatel Arboreal Alligator Lizard/ Thần lằn cá sấu sống trên cây Torre de Guatel		
Chamaeleonidae/ Chameleons/ Họ Tắc kè hoa		
	<i>Archaius spp.</i> / Các loài tắc kè giống <i>Archaius</i>	
	<i>Bradypodion spp.</i> / South African dwarf chamaeleons/ Các loài Tắc kè hoa lùn nam phi	
	<i>Brookesia spp.</i> / Leaf chamaeleons/ Các loài Tắc kè <i>Brookesia</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Brookesia perarmata</i> / Antsingy leaf chameleon/ Tắc kè giáp lá		
	<i>Calumma spp.</i> / Chamaeleons/ Các loài Tắc kè hoa bắc mỹ	
	<i>Chamaeleo spp.</i> / Chamaeleons/ Các loài Tắc kè hoa	
	<i>Furcifer spp.</i> / Chamaeleons/ Các loài Tắc kè hoa	
	<i>Kinyongia spp.</i> / Các loài Tắc kè thuộc giống <i>Kinyongia</i>	
	<i>Nadzikambia spp.</i> / Các loài Tắc kè thuộc giống <i>Nadzikambia</i>	
	<i>Palleon spp.</i> / Các loài Tắc kè thuộc giống <i>Palleon</i>	
	<i>Rieppeleon spp.</i> / Short-Tailed Pygmy Chameleon/ Các loài tắc kè đuôi ngắn pygmy	
	<i>Rhampholeon spp.</i> /African leaf chamaeleons/ Các loài tắc kè lá châu phi	
	<i>Trioceros spp.</i> / Các loài tắc kè giống <i>Trioceros</i>	
Cordylidae/ Spiny-tailed lizards/ Họ Thần lằn khoang		
	<i>Cordylus spp.</i> / Girdled and crag lizard/ Các loài Thần lằn đuôi vòng núi đá	
	<i>Hemicordylus spp.</i> / False girdled lizards/các loài thần lằn	

	đuôi vòng giống <i>Hemicordylus</i> .	
	<i>Karusaurus</i> spp. / <i>Karusaurus</i> lizard/ các loài thằn lằn đuôi vòng giống <i>Karusaurus</i>	
	<i>Namazonurus</i> spp. / Campbell's girdled lizard/ các loài thằn lằn đuôi vòng campbell giống <i>Namazonurus</i>	
	<i>Ninurta</i> spp. / Girdle-tail Lizards/ Các loài thằn lằn đuôi vòng giống <i>Ninurta</i>	
	<i>Ouroborus</i> spp. /Armadillo girdled lizard/ Các loài thằn lằn đuôi vòng giống <i>Ouroborus</i>	
	<i>Pseudocordylus</i> spp. / Crag lizards/ các loài thằn lằn thuộc giống <i>Pseudocordylus</i>	
	<i>Smaug</i> spp. / Spiny southern African lizards/ Các loài thằn lằn gai thuộc giống <i>Smaug</i>	
Gekkonidae/ Geckos/ Họ Tắc kè		
<i>Cnemaspis psychedelica</i> / Psychedelic Rock Gecko/Tắc kè đuôi vàng		
		<i>Dactylocnemis</i> spp. / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Dactylocnemis</i> (New Zealand)
		<i>Hoplodactylus</i> spp. / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Hoplodactylus</i> (New Zealand)
<i>Lygodactylus williamsi</i> /Electric blue gecko/ Tắc kè xanh điện		
		<i>Mokopirirakau</i> spp. / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Mokopirirakau</i> (New Zealand)
	<i>Nactus serpensinsula</i> / Serpent island gecko/ Tắc kè đảo quỳ	
	<i>Naultinus</i> spp. / New Zealand green geckos/ Các loài tắc kè xanh New Zealand thuộc giống <i>Naultinus</i>	
	<i>Paroedura masobel</i> / Madagascar Big Eyed Gecko/ Tắc kè mắt to Madagascar	
	<i>Phelsuma</i> spp. / Day gecko/ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Phelsuma</i>	
	<i>Rhoptropella</i> spp. / Rhoptropella gecko/ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Rhoptropella</i>	
		<i>Toropuku</i> spp. / Stephen's

		Island gecko/ Các loài tắc kè đảo Stephen/ (New Zealand)
		Tukutuku spp./ Tukutuku gecko/ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Tukutuku</i> (New Zealand)
	Uroplatus spp./ Flat or leaf-tailed geckos/ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Uroplatus</i>	
		Woodworthia spp./ New Zealand common gecko/ Các loài tắc kè New Zealand thuộc giống <i>Woodworthi</i> (New Zealand)
Helodermatidae/ Beaded lizard, gila monster/ Họ Thằn lằn da ướt		
	Heloderma spp./ Beaded lizards/ Các loài thằn lằn da độc (trừ các phụ loài tại Phụ lục I)	
Heloderma horridum charlesbogerti/ Motagua Valley beaded lizard/ Thằn lằn Charles		
Iguanidae/ Iguanas/ Họ Kỳ nhông		
	Amblyrhynchus cristatus/ Marine iguana/ Kỳ nhông biển	
Brachylophus spp./ Banded iguanas/ Kỳ nhông mào fujian		
	Conolophus spp./ Land iguanas/ Các loài Kỳ nhông đất	
	Ctenosaura bakeri/ Ullita spiny-tailed iguana/ Nhông đuôi gai utila	
	Ctenosaura oedirhinal/ Roatan spiny-tailed iguana/ Nhông đuôi gai roatan	
	Ctenosaura melanosternal/ Honduran paleate spiny-tailed iguana/ Nhông đuôi gai honduras	
	Ctenosaura palearis/ Guatemalan spiny-tailed iguana/ Nhông đuôi gai guatemala	
Cyclura spp./ Rhinoceros iguanas/ Các loài Kỳ nhông sừng		
	Iguana spp./ Common iguanas/ Các loài Kỳ nhông thường	
	Phrynosoma blainvillii/ Blainville's horned lizard/ Kỳ nhông sừng bãi biển	
	Phrynosoma cerroense/ Cedros Island horned lizard/ Kỳ nhông sừng đảo cedros	
	Phrynosoma coronatum/ San Diego horned lizard/ Kỳ nhông	

	sừng san diego	
	Phrynosoma wigginsi / Coast horned lizard/ Kỳ nhông sừng bãi biển mexico	
Sauromalus varius / San estaban island chuckwalla/ Kỳ nhông san estaban		
Lacertidae/ Lizards/ Họ Thằn lằn chính thức		
Gallotia simonyi / Hierro giant lizard/ Thằn lằn khổng lồ hierro		
	Podarcis lilfordi / Lilford's wall lizard/ Thằn lằn lifo	
	Podarcis pityusensis / Ibiza wall lizard/ Thằn lằn ibiza	
Lanthanotidae/ Earless monitor lizards/ Họ Thằn lằn thiếu tai		
	Lanthanotidae spp. / Earless monitor lizards/ Các loài thằn lằn không tai (hạn ngạch bằng không cho các mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại)	
Scincidae/ Skink/ Họ Thằn lằn bóng		
	Corucia zebrata / Prehensile- tailed skink/ Thằn lằn bóng đuôi cong	
Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn caiman		
	Crocodylurus Amazonicus / Semi-aquatic teiid lizard/ Thằn lằn cá sấu amazona	
	Dracaena spp. / Caiman lizards/ Các loài Thằn lằn cá sấu giống <i>Dracaena</i>	
	Salvator spp. / Salvator lizard/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Salvator</i>	
	Tupinambis spp. / Tegu lizards/ Các loài Thằn lằn tegu	
Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà		
	Varanus spp. / Monitor lizards/ Các loài Kỳ đà (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	
Varanus bengalensis / Indian monitor, Bengal monitor/ Kỳ đà Bengal		
Varanus flavescens / Yellow monitor/ Kỳ đà vàng		
Varanus griseus / Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc		
Varanus komodoensis / Komodo dragon/ Rồng đất komodo		
Varanus nebulosus / Clouded monitor/ Kỳ đà vân		

Xenosauridae/ Chinese crocodile lizard/ Họ Thần lằn cá sấu trung quốc		
<i>Shinisaurus crocodilurus</i> / Chinese crocodile lizard/ Thần lằn cá sấu trung quốc		
SERPENTES/Snakes/ Bộ Rắn		
Boidae/ Boas/ Họ trăn nam mỹ		
	Boidae spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
<i>Acrantophis spp.</i> / Madagascar boa/ Các loài Trăn Madagascar		
<i>Boa constrictor occidentalis</i> / Argentina boa constrictor/ Trăn argentina		
<i>Epicrates inornatus</i> / Puerto rican boa/ Trăn puerto rico		
<i>Epicrates monensis</i> / Mona boa/ Trăn mona		
<i>Epicrates subflavus</i> / Jamaican boa/ Trăn jamaica		
<i>Sanzinia madagascariensis</i> / Madagascar tree boa/ Trăn cây Madagascar		
Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo		
	Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
<i>Bolyeria multocarinata</i> / Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn Mauritus		
<i>Casarea dussumieri</i> / Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ		
Colubridae/ Typical snakes, water snakes, whipsnakes/ Họ Rắn nước		
		<i>Atretium schistosum</i> / Olivaceous keel-back water snake/ Rắn nước gờ lưng nâu (Ấn Độ)
		<i>Cerberus rynchops</i> / Dog-faced water snake/ Rắn ráo răng chó (Ấn Độ)
	<i>Clelia clelia</i> / Mussurana snake/ Rắn mussurana	
	<i>Cyclagras gigas</i> / False water snake/ Rắn nước giả	
	<i>Elachistodon westermanni</i> / Westernman's snake/ Rắn Westernman	
	<i>Ptyas mucosus</i> / Asian rat snake/ Rắn ráo trâu, hổ trâu	
		<i>Xenochrophis piscator</i> / Chiquered keel-back water

		snake/ Rắn nước gờ lưng (Ấn Độ)
		<i>Xenochrophis piscator</i> / Asiatic water snake/ Rắn nước châu Á (India)
		<i>Xenochrophis schnurrenbergeri</i> / Bar-necked Keelback/ Rắn nước khoang cổ (India)
		<i>Xenochrophis tytleri</i> / Andaman keelback/ Rắn nước andaman (India)
Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ		
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	
		<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)
		<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)
		<i>Micrurus ruatanus</i> /Roatan coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia	
	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	
	<i>Naja philippinensis</i> / Philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam Philippine	
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang thái lan	
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ Java	
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ mang chúa	
Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn Mexico		
	<i>Loxocemidae spp.</i> / Mexican	

	pythons/ Các loài rắn thuộc họ Loxocemidae	
Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn		
	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	
<i>Python molurus molurus</i> / Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ		
Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây		
	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	
Viperidae/ Vipers/ Họ Rắn lục		
	<i>Atheris desaixi</i> / Mount Kenya bush viper/ Rắn lục bụi rậm kenya	
	<i>Bitis worthingtoni</i> / Kenya horned viper/ Rắn lục sừng kenya	
		<i>Crotalus durissus</i> / South American rattlesnake/ Rắn săn chuột nam mỹ (Honduras)
		<i>Daboia russelii</i> / Russell's viper/ Rắn lục russell (Ấn Độ)
	<i>Trimeresurus mangshanensis</i> / Mangshan pit-viper/ Rắn lục đất Mangshan	
<i>Vipera ursinii</i> / Orsini's viper/ Rắn lục orsini (chỉ áp dụng đối với quần thể của châu Âu, trừ quần thể ở khu vực Liên bang Xô Viết cũ không thuộc các Phụ lục của CITES)		
	<i>Vipera wagneri</i> / Wagner's viper/ Rắn lục wagner	
TESTUDINES/BỘ RÙA		
Carettochelyidae/ Pig-nosed turtles/ Họ Rùa mũi lợn		
	<i>Carettochelys insculpta</i> / Pig- nosed turtle/ Rùa mũi to australia	
Chelidae/ Austro-American side-necked turtles/ Họ Rùa cổ rắn		
	<i>Chelodina mccordi</i> / Roti Island snake-necked turtle/ Rùa cổ rắn (hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên)	
<i>Pseudemydura umbrinal</i> / Western (Short necked) swamp tortoise/ Rùa cổ rắn đầm lầy		
Cheloniidae/ Marine turtles/ Họ Rùa biển		

Cheloniidae spp./ Marine (sea) turtles/ Các loài Rùa biển thuộc họ Cheloniidae		
Chelydridae/ Snapping turtles/ Họ Rùa đớp		
		Chelydra serpentina/ common snapping turtle/ Rùa cá sấu (Hoa Kỳ)
		Macrochelys temminckii/ Alligator snapping turtle/ Rùa mõm cá sấu bắc mỹ (Hoa Kỳ)
Dermatemydidae/ Central American river turtle/ Họ Rùa sông trung mỹ		
	Dermatemys mawii/ Central American river turtle/ Rùa sông trung mỹ	
Dermochelyidae/ Leatherback turtle/ Họ Rùa da		
Dermochelys coriacea/ Leather-back turtle/ Rùa da		
Emydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa đầm lầy		
	Clemmys guttata/ Spotted turtle/ Rùa chấm	
	Emydoidea blandingii/ Blanding's turtle/ Rùa blanding	
	Glytemys insculpta/ Wood turtle/ Rùa gỗ	
Glytemys muhlenbergii/ Bog turtle/ Rùa đầm lầy		
		Graptemys spp./ Map turtles/ Các loài Rùa nhám (Hoa Kỳ)
	Malaclemys terrapin/ Diamonback terrapin/ Rùa đầm kim cương	
	Terrapene spp./ Box turtles/ Các loài Rùa hộp thuộc giống <i>Terrapene</i> (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	
Terrapene coahuila/ Coahuila box turtle/ Rùa hộp coahuila		
Geoemydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa nước ngọt		
Batagur affinis/ Tuntung sungai/ Rùa Tungtung sungai malaysia		
Batagur baska/ River terrapin/ Rùa hoàng gia		
	Batagur borneoensis/ Painted terrapin/ Rùa sơn (hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên).	
	Batagur dhongoka/ Three-striped roofed turtle/ Rùa mái nhà ba sọc	
	Batagur kachuga/ Red-	

	crowned roofed turtle/ Rùa mái nhà đầu đỏ	
	<i>Batagur trivittata</i> / Burmese roofed turtle/ Rùa mái nhà Myanmar (hạn ngạch bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại)	
	<i>Cuora</i> spp. / Box turtle/ Các loài Rùa hộp giống <i>Cuora</i> . Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không đối với các loài <i>Cuora aurocapitata</i> , <i>Cuora flavomarginata</i> , <i>Cuora galbinifrons</i> , <i>Cuora mccordi</i> , <i>Cuora mouhotii</i> , <i>Cuora pani</i> , <i>Cuora trifasciata</i> , <i>Cuora yunnanensis</i> , <i>Cuora zhoui</i>	
	<i>Cyclemys</i> spp. / Asian leaf turtle/ Các loài rùa lá châu Á thuộc giống <i>Cyclemys</i>	
<i>Geoclemys hamiltonii</i> / Spotted (black) pond turtle/ Rùa nước ngọt đốm đen		
	<i>Geoemyda japonica</i> / Ryukyu black-breasted leaf turtle/ Rùa đất lưng gù ryukyu	
	<i>Geoemyda spenglerii</i> / Black-breasted leaf turtle/ Rùa đất spengle	
	<i>Hardella thurjii</i> / Brahminy river turtle/ Rùa sông brahminy	
	<i>Heosemys annandali</i> / Yellow-headed temple turtle/ Rùa rặng (Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên)	
	<i>Heosemys depressa</i> / Arakan forest turtle/ Rùa rừng arakan (Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên)	
	<i>Heosemys grandis</i> / Giant asian pond turtle/ Rùa đất lớn	
	<i>Heosemys spinosa</i> / Spiny turtle/ Rùa đất gai	
	<i>Leucocephalon yuwonoi</i> / Sulawesi forest turtle/ Rùa rừng sulawesi	
	<i>Malayemys macrocephala</i> / Malayan snail-eating turtle/ Rùa malay	
	<i>Malayemys subtrijugal</i> / Mekong snail-eating turtle/ Rùa ba gờ	
	<i>Mauremys annamensis</i>	

	/Annam leaf turtle/ Rùa trung bộ (hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật có nguồn gốc tự nhiên)	
		<i>Mauremys iversoni</i> / Fujian pond turtle/ Rùa ao fujian (Trung Quốc)
	<i>Mauremys japonica</i> / Japanese pond turtle/ Rùa đầm nhật bản	
		<i>Mauremys megaloccephala</i> / Chinese big-headed pond turtle (Trung Quốc)
	<i>Mauremys mutica</i> / Asian yellow pond turtle/ Rùa câm	
	<i>Mauremys nigrican</i> / Red- necked pond turtle/ Rùa đầm cổ đỏ	
		<i>Mauremys pritchardi</i> / Pritchard's pond turtle/ Rùa đầm pritchard (Trung Quốc)
		<i>Mauremys reevesii</i> / Chinese three-keeled pond turtle/ Rùa ba quý trung quốc (Trung Quốc)
		<i>Mauremys sinensis</i> Chinese stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc (Trung Quốc)
<i>Melanochelys tricarinata</i> / Three- keeled land tortoise/ Rùa ba quý		
	<i>Melanochelys trijuga</i> / Indian black turtle/ Rùa đen ấn độ	
<i>Morenia ocellata</i> / Burmese swamp turtle/ Rùa đầm Myanmar		
	<i>Morenia petersi</i> / Indian eyed turtle/ Rùa mắt ấn độ	
	<i>Notochelys platynota</i> / Malayan flat-shelled turtle/ Rùa mai phẳng malaysia	
		<i>Ocadia glyphistoma</i> / Guangxi stripe-necked turtle/ Rùa cổ vằn trung quốc (Trung Quốc)
		<i>Ocadia philippeni</i> / philippen's stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc philippine (Trung Quốc)
	<i>Orlitia borneensis</i> / Malaysian giant turtle/ Rùa lớn malaysia (Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên)	
	<i>Pangshura spp.</i> / Các loài Rùa thuộc giống <i>Pangshura</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	

<i>Pangshura tecta</i> / Indian roofed turtle/ Rùa pangshura técta		
	<i>Sacalia bealei</i> / Beal's eyed turtle/ Rùa bốn mắt	
		<i>Sacalia pseudocellata</i> / False-eyed turtle/ Rùa mắt giả (Trung Quốc)
	<i>Sacalia quadriocellata</i> / Asean four-eyed turtle/ Rùa bốn mắt châu Á	
	<i>Siebenrockiella crassicollis</i> / Black marsh turtle/ Rùa cổ lớn	
	<i>Siebenrockiella leytenensis</i> / philippine pond turtle/ Rùa leyten	
	<i>Vijayachelys silvatica</i> / Cane turtle/ Rùa que	
Platysternidae/ Big-headed turtle/ Họ Rùa đầu to		
Platysternidae spp. / Big-headed turtle/ Các loài thuộc họ rùa đầu to		
Podocnemididae/ Afro-American side-necked turtles/ Họ Rùa đầu to		
	<i>Erymnochelys Madagascariensis</i> / Madagascar big-headed side-neck turtle/ Rùa đầu to Madagascar	
	<i>Peltecephalus dumerilianus</i> / Big-headed Amazon river turtle/ Rùa đầu to sông Amazon	
	<i>Podocnemis</i> spp. / South American river turtles/ Các loài Rùa sông Amazon và Rùa sông nam mỹ thuộc giống <i>Podocnemis</i>	
Testudinidae/ Tortoises/ Họ Rùa núi		
	Testudinidae spp. / True tortoises/ Các loài Rùa cạn thuộc giống <i>Testudinidae</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật từ tự nhiên hàng năm là bằng không áp dụng cho loài <i>Geochelone sulcata</i> được khai thác từ tự nhiên và buôn bán thương mại)	
<i>Astrochelys radiata</i> / Radiated tortoise/ Rùa phóng xạ		
<i>Astrochelys yniphora</i> / Ploughshare tortoise/ Rùa lưỡi cày		
<i>Chelonoidis nigra</i> / Galapagos tortoise/ Rùa galapagos		
<i>Geochelone platynota</i> /Burmese star tortoise/Rùa sao Myanmar		
<i>Gopherus flavomarginatus</i> / Bolson gopher tortoise/ Rùa góc		

bôn-sơn		
<i>Psammobates geometricus</i> / Geometric tortoise/ Rùa mai hình răng		
<i>Pyxis arachnoides</i> / Spider tortoise/ Rùa mai nhện		
<i>Pyxis planicauda</i> / Flat-tailed tortoise/ Rùa nhện mai phẳng		
<i>Testudo kleinmanni</i> / Egyptian tortoise/ Rùa núi ai cập		
Trionychidae/ Soft-shelled turtles, terrapins/ Họ Ba ba		
	<i>Amyda cartilaginea</i> / Asian soft-shelled turtle/ Cua đình, Ba ba nam bộ	
		<i>Apalone ferox</i> / Florida softshell turtle/ Ba ba Florida (Hoa Kỳ) ^[1] _{SEP}
		<i>Apalone mutica</i> / smooth softshell turtle / Ba ba trơn bắc mỹ (Hoa Kỳ)
		<i>Apalone spinifera</i> / spiny softshell turtle/ Ba ba gai châu Mỹ (trừ phụ loài quy định tại Phụ lục I) (Hoa Kỳ)
<i>Apalone spinifera atra</i> / Cuatro cienegas (black) soft-shelled turtle/ Ba ba đen cienegas		
	<i>Chitra spp.</i> / Các loài thuộc giống <i>Chitra</i> (Trừ các loài thuộc Phụ lục I).	
<i>Chitra chitra</i> / Southeast Asian Narrow-headed Softshell Turtle/ Ba ba đầu hẹp Đông Nam Á		
<i>Chitra vandijkii</i> / Burmese narrow-headed softshell turtle/ Ba ba đầu dẹt Myanmar		
	<i>Cyclanorbis elegans</i> / Nubian Flapshell Turtle/ Ba ba mai phẳng nubian	
	<i>Cyclanorbis senegalensis</i> / Senegal Flapshell Turtle/ Ba ba senegal	
	<i>Cycloderma aubryi</i> /Aubry's flapshell turtle/ Ba ba mai phẳng aubry	
	<i>Cycloderma frenatum</i> / Zambezi flapshell turtle/ Ba ba mai phẳng zambezi	
	<i>Dogania subplana</i> / Malayan softshell turtle/ Ba ba malayan	
	<i>Lissemys ceylonensis</i> / Softshell terrapin/ Rùa mai mềm nước ngọt	
	<i>Lissemys punctata</i> / Flap-	

	shelled turtle/ Ba ba lưng đẹp ấn độ	
	Lissemys scutata / Burmese flap-shelled turtle/ Ba ba vây	
	Nilssonina formosa / Burmese peacock turtle softshell turtle/ Ba ba đuôi công myanmar	
Nilssonina gangetica / India softshell turtle/ Rùa mai mềm ấn độ		
Nilssonina hurum / Indian Peacock Softshell Turtle/ Ba ba đuôi công ấn độ		
	Nilssonina leithii / Leith's Softshell Turtle/ Rùa mai mềm Leith	
Nilssonina nigricans / Black softshell turtle/ Ba ba đen		
	Palea steindachneri / Wattle- necked soft-shelled turtle/ Ba ba gai	
	Pelochelys spp. / Các loài Giải thuộc giống <i>Pelochelys</i>	
	Pelodiscus axenaria / Chinese soft-shell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc	
	Pelodiscus maackii / Northern Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm bắc trung quốc	
	Pelodiscus parviformis / Lesser Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc nhỏ	
	Rafetus euphraticus / Euphrates softshell turtle/ Rùa mai mềm euphrates	
	Rafetus swinhoei Shanghai soft-shell turtle/ Giải Thượng Hải	
	Trionyx triunguis /African softshell turtle/ Rùa mai mềm châu phi	

IV. LỚP LƯỢNG CỤ/ AMPHIBIA (AMPHIBIANS)

ANURA/ BỘ KHÔNG ĐUÔI		
Aromobatidae/Cryptic forest frogs/ HọẾch rừng		
	Allobates femoralis / Brilliant- thighed poison frog/Ếch hình đùi	
	Allobates hodli Pan- Amazonian frog/Ếch liên vùng Amazon	
	Allobates myersi / Myers's poison frog/Ếch độc phi tiêu nhỏ	

	<i>Allobates rufulus</i> / Gorzula's Poison Frog/Ếch độc gorzula	
	<i>Allobates zaparo</i> / Sanguine Poison Frog/Ếch độc đỏ	
Bufonidae/ Toads/ Họ Cóc		
<i>Amietophrynus channingi</i> / Cameroon Toad/ Cóc Cameroon		
<i>Amietophrynus superciliaris</i> / Africa graint toad/ Cóc lớn châu phi		
<i>Altiphrynoides spp.</i> / Viviparous toads/ Các loài cóc giống <i>Altiphrynoides</i>		
<i>Atelopus zeteki</i> / Golden frog/Ếch vàng panama		
<i>Incilius periglenes</i> / Golden toad/ Cóc vàng		
<i>Nectophrynoides spp.</i> / Viviparous toads/ Các loài Cóc đẻ con giống <i>Nectophrynoides</i>		
<i>Nimbaphrynoides spp.</i> / Viviparous toads/ Các loài Cóc đẻ con giống <i>Nimbaphrynoides</i>		
Calyptocephalellidae/ Chilean toads/ Họ Cóc Chile		
		<i>Calyptocephalella gayi</i> Helmeted Water Toad/ Cóc miện rộng/ (Chile)
Dendrobatidae/ Poison frogs/ HọẾch độc		
	<i>Adelphobates spp.</i> / Các loài ếch độc phi tiêu giống <i>Adelphobates</i>	
	<i>Ameerega spp.</i> / Các loài ếch độc phi tiêu giống <i>Ameerega</i>	
	<i>Andinobates spp.</i> / Poison dart frog/ Các loài ếch độc phi tiêu giống <i>Andinobates</i>	
	<i>Dendrobates spp.</i> / Poison-arrow frogs/ Các loàiẾch độc giống <i>Dendrobates</i>	
	<i>Epipedobates spp.</i> / Poison-arrow frogs/ Các loàiẾch độc giống <i>Epipedobates</i>	
	<i>Excidobates spp.</i> / Poison dart frog/ Các loài ếch độc giống <i>Excidobates</i>	
	<i>Hyloxalus azureiventris</i> / Sky Blue Poison Dart Frog/Ếch độc phi tiêu xanh da trời	
	<i>Minyobates spp.</i> / Demonic poison frog/ Các loài ếch độc giống <i>Minyobates</i>	
	<i>Oophaga spp.</i> / Poison dark frog/ Các loài ếch độc phi tiêu giống <i>Oophaga</i>	

	<i>Phyllobates</i> spp./ Poison-arrow frogs/ Các loài ếch độc giống <i>Phyllobates</i>	
	<i>Ranitomeya</i> spp./ Các loài ếch độc phi tiêu giống <i>Ranitomeya</i>	
Dicroglossidae/Frogs/ Họ Ếch nhái		
	<i>Euphyctis hexadactylus/</i> Asian bullfrog/ Ếch sáu ngón châu Á	
	<i>Hoplobatrachus tigerinus/</i> Indian bullfrog/ Ếch ấn độ	
Hylidae/ Tree frogs/ Họ Nhái cây		
	<i>Agalychnis</i> spp./ Treefrogs/ Các loài Nhái cây thuộc giống <i>Agalychnis</i>	
Mantellidae/ Mantella frogs/ Họ Ếch có đuôi		
	<i>Mantella</i> spp./ Mantellas/ Các loài Ếch độc thuộc giống <i>Mantella</i>	
Microhylidae/ Tomato frog/ Họ Nhái bầu		
	<i>Dyscophus antongilii/</i> Tomato frog/ Nhái bầu Antongili	
	<i>Dyscophus guineti/</i> False tomato frog/ Nhái bầu cà chua	
	<i>Dyscophus insularis/</i> Antsouhy Tomato Frog/ Nhái bầu antsouhy	
	<i>Scaphiophryne gottlebei/</i> Rainbow burrowing frog/ Nhái hang cầu vồng	
	<i>Scaphiophryne boribory/</i> Burrowing frog/ Ếch đào hang	
	<i>Scaphiophryne marmorata /</i> Marbled Rain Frog/ Nhái bầu cẩm thạch	
	<i>Scaphiophryne spinosa/</i> Nhái bầu Madagasca / Nhái bầu spinosa	
Myobatrachidae/Gastric-brooding frogs/ Họ Ếch cơ		
	<i>Rheobatrachus</i> spp./ Gastric-brooding frogs/ Các loài Ếch cơ giống <i>Rheobatrachus</i> (ngoại trừ loài <i>Rheobatrachus silus</i> và <i>Rheobatrachus vitellinus</i> không quy định trong Phụ lục)	
Telmatobiidae /Water frogs/ Họ Ếch nước		
<i>Telmatobius culeus/</i> Titicaca Water Frog/ Ếch nước titicaca		
CAUDATA/ BỘ CỐ ĐUÔI		
Ambystomidae/ Axolotls/ Họ Cá cóc Ambystomidae		

	Ambystoma dumerilii / Lake Patzcuaro salamander/ Cá cóc hồ Patzcuaro	
	Ambystoma mexicanum / Mexican axolotl/ Cá cóc Mê-xi-cô	
Cryptobranchidae/ Giant salamanders/ Họ Cá cóc khổng lồ		
Andrias spp. / Giant salamanders/ Các loài Cá cóc khổng lồ thuộc giống <i>Andrias</i>		
		Cryptobranchus allenganiensis / Hellbender/ Cá cóc hellbender (Hoa Kỳ)
Hynobiidae/ Asiatic salamanders/ Họ Kỳ giông châu Á		
		Hynobius amjiensis /Amji Hynobiid/ Cá cóc trung quốc (Trung Quốc)
Salamandridae / Newts and European Salamanders/ Họ cá cóc		
Neurergus kaiseri / Kaiser's spotted newt/ Sa giông hoàng đế minh chấm		
	Paramesotriton hongkongensis / Hong Kong warty newt/ Sa giông hồng kông	
		Salamandra algira / North African fire salamander/ Sa giông bắc phi (Algeria)

V. LỚP CÁ SỤN/CLASS ELASMOBRANCHII

(SHARKS)

Carcharhiniformes/ Bộ cá mập đáy		
Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ Cá mập		
	Carcharhinus falciformis / Silky Shark/ Cá mập lụa (Có hiệu lực từ 4/10/2017)	
	Carcharhinus longimanus / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	
	Sphyrna lewini / Scalloped hammerhead shark/ Cá mập đầu búa hình vỏ sò	
	Sphyrna mokarran / Great hammerhead shark/ Cá mập đầu búa lớn	
	Sphyrna zygaena / Smooth hammerhead shark/ Cá mập đầu búa trơn	
LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÁM THU		
Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ Cá mập đuôi dài		
	Alopias spp. / Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài giống <i>Alopias</i> (có hiệu lực từ ngày 4/10/2017)	

Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám		
	Cetorhinus maximus/ Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	
Lamnidae/ Great white shark/ Họ Cá mập trắng		
	Carcharodon carcharias/ Great white shark/ Cá mập trắng	
	Lamna nasus/ Porbeagle shark Cá nhám hồi	
MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI		
Myliobatidae/ Mobulid rays/ Họ Cá đuối ó		
	Manta spp./ Manta rays/ Các loài cá đuối giống <i>Manta</i>	
	Mobula spp. / Devil rays/ Các loài cá đuối quỷ giống <i>Mobula</i> (có hiệu lực từ ngày 4/4/2017)	
Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ cá đuối nước ngọt		
		Paratrygon aiereba/ Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)
		Potamotrygon spp./ Các loài cá đuối giống <i>Potamotrygon</i> (quần thể Brazil) (Brazil)
		Potamotrygon constellata (Colombia)
		Potamotrygon magdalenae (Colombia)
		Potamotrygon motoro (Colombia)
		Potamotrygon orbignyi (Colombia)
		Potamotrygon schroederi (Colombia)
		Potamotrygon scobina (Colombia)
		Potamotrygon yepesi (Colombia)
ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP		
Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi		
	Rhincodon typus/ Whale shark/ Cá nhám voi	
PRISTIFORMES/ BỘ CÁ ĐÀO		
Pristidae/ Sawfishes/ Họ Cá đao		
Pristidae spp./ Sawfishes/ Các loài cá đao		

**VI. LỚP CÁ/ CLASS ACTINOPTERYGII
(FISHES)**

ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM		
	ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài cá tầm (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tầm		
Acipenser brevirostrum/ Shortnose sturgeon/ Cá tầm đại tây dương		
Acipenser sturio/ Sturgeon (European)/ Cá tầm ban tích		
ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH		
Anguillidae/ Freshwater eels/ Họ Cá chình nước ngọt		
	Anguilla anguilla/ Common eel/ Cá chình anguilla	
CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP		
Catostomidae/ Cui-ui/ Họ Cá mõm trâu		
Chasmistes cujus/ Cui-ui/ Cá mõm trâu		
Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép		
	Caecobarbus geertsi/ Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar- bus	
Probarbus jullieni/ Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni		
OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG		
Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng		
	Arapaima gigas/ Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng khổng lồ	
Scleropages formosus / Asian arowana/ Cá rồng		
Scleropages inscriptus / Asian bodytongue / Cá rồng		
PERCIFORMES/ BỘ CÁ VUỖC		
Labridae/ Wrasses/ Họ Cá mó, Cá bàng chài		
	Cheilinus undulatus/ Humphead wrasse/ Cá mó đầu gù	
Pomacanthidae /Angelfishes/ Cá thần tiên		
	Holacanthus clarionensis/ Clarion Angelfish/ Cá thần tiên Clarion	
Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù		
Totoaba macdonaldi/ Totoaba/ Cá sữa mắc-đô-nan-đi		
SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO		
Pangasiidae/ Pangasid catfish/ Họ Cá tra		
Pangasianodon gigas/ Mekong giant catfish/ Cá tra dầu		
Loricariidae/ Armoured catfishes/ Họ Cá da trơn		

		<i>Hypancistrus zebra</i> / Zebra pleco/ Cá da trơn vằn (Brazil)
SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA		
Syngnathidae/ Pipefishes, seahorses/ Họ Cá ngựa		
	<i>Hippocampus spp.</i> / Sea horse/ Các loài cá ngựa	

**VII. LỚP CÁ PHỔI/ CLASS DIPNEUSTI
(LUNGFISHES)**

CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG		
Ceratodontidae/ Australian lungfish/ Họ Cá phổi Australia		
	<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australia lungfish/ Cá răng sừng foteri	

**VIII. LỚP CÁ VÂY TAY/ CLASS COELACANTHI
(COELACANTHS)**

COELACANTHIFORMES/ BỘ CÁ VÂY TAY		
Latimeriidae/ Coelacanth/ Họ cá La-ti-me-ri		
<i>Latimeria spp.</i> / Coelacanth/ Các loài cá Latimeri		

**PHẦN B: NGÀNH DA GAI/ P H Y L U M E C H I N O D E R M A T A
I. LỚP HẢI SÂM (DƯA CHUỘT BIỂN)/ CLASS HOLOTHUROIDEA
(SEA CUCUMBERS)**

ASPIDOCHIROTIDA/BỘ DƯA CHUỘT BIỂN		
Stichopodidae/ Sea cucumbers/ Họ Dừa chuột biển		
		<i>Isostichopus fuscus</i> / Dry sea cucumber/ Dừa chuột biển khô (Ecuador)

**PHẦN C: NGÀNH CHÂN KHỚP/ PHYLUM ARTHROPODA
I. LỚP HÌNH NHỆN/ CLASS ARACHNIDA
(SCORPIONS AND SPIDERS)**

ARANEAE/ BỘ NHỆN		
Theraphosidae/ Red-kneed tarantulas, tarantulas/ Họ Nhện chân dài		
	<i>Aphonopelma albiceps</i> / Tarantula/ Nhện đen lớn Albiceps	
	<i>Aphonopelma pallidum</i> / Tarantula/ Nhện đen lớn Pallidum	
	<i>Brachypelma spp.</i> / Red-legged (red-kneed) tarantulas/ Các loài Nhện đen lớn chân đỏ	
SCORPIONES/ BỘ BỌ CẠP		
Scorpionidae/ Scorpions/ Họ Bọ cạp		
	<i>Pandinus dictator</i> / Emperor	

	scorpion/ Bò cạp hoàng đế dictator	
	Pandinus gambiensis/ Emperor scorpion/ Bò cạp hoàng đế gambi	
	Pandinus imperator/ Emperor scorpion/ Bò cạp hoàng đế	
	Pandinus roeseli / Emperor Scorpion/ Bò cạp hoàng đế tây phi	

II. LỚP CÔN TRÙNG/ CLASS INSECTA (INSECTS)

COLEOPTERA/ BỘ CÁNH CỨNG		
Lucanidae/ Cape stag beetles/ Họ Cặp kìm		
		Colophon spp./ Cape stag beetles/ Nhóm loài Bộ hung (Nam Phi)
Scarabaeidae/ Scarab beetles/ Họ Bộ hung		
	Dynastes satanas/ Satanas beetle/ Bộ hung Bolivia	
LEPIDOPTERA/ BỘ CÁNH VÂY		
Nymphalidae/ Brush-footed butterflies/ Họ Bướm giáp		
		Agrias amydon boliviensis/ Amydon agrias/ Bướm agrias bolivia (Bolivia)
		Morpho godartii lachaumei/ Morpho butterfly/Bướm morpho (Bolivia)
		Prepona praeneste buckleyana/ Prepona butterfly/ Bướm prepona (Bolivia)
Papilionidae/ Birdwing butterflies, swallowtail butterflies/ Họ Bướm phượng		
	Atrophaneura jophon/ Ceylon rose swallowtail butterfly/ Bướm kỳ nhông	
	Atrophaneura pandiyana/ Malabar rose swallowtail butterfly/ Bướm hoa hồng	
	Bhutanitis spp./ Bhutan glory swallowtail butterflies/ Các loài Bướm đuôi nhọn Bhutan	
	Ornithoptera spp./ Birdwing butterflies/ Các loài Bướm cánh chim (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Ornithoptera alexandrae/ Queen Alexandra's birdwing butterfly/ Bướm cánh chim hoàng hậu		

<i>Papilio chikae</i> / Luzon Peacock swallowtail butterfly/ Bướm phượng chikae		
<i>Papilio homerus</i> / Homerus swallowtail butterfly/ Bướm phượng homerus		
	<i>Papilio hospiton</i> / Corsican swallowtail butterfly/ Bướm phượng đuôi chẻ hospiton	
	<i>Parnassius apollo</i> / Mountain apollo butterfly/ Bướm phượng apollo	
	<i>Teinopalpus spp.</i> / Kaiser-I-Hind butterfly/ Các loài Bướm phượng đuôi kiếm	
	<i>Trogonoptera spp.</i> / Birdwing butterfly/ Các loài Bướm phượng cánh sau vàng	
	<i>Troides spp.</i> / Birdwing butterfly/ Các loài Bướm phượng cánh chim	

PHẦN D: NGÀNH GIUN ĐỐT/ P H Y L U M A N N E L I D A

I. LỚP ĐỊA/ CLASS HIRUDINOIDEA (LEECHES)

ARHYNCHOBDELLIDA/ BỘ ĐỊA KHÔNG VỎI		
Hirudinidae/ Medicinal leech/ Họ Địa có hàm		
	<i>Hirudo medicinalis</i> / Northern Medicinal leech/ Địa thuốc (Bắc và Trung Âu)	
	<i>Hirudo verbana</i> / Southern Medicinal leech/ Địa thuốc (Nam và Đông Âu)	

PHẦN E: NGÀNH THÂN MỀM/ P H Y L U M M O L L U S C A

I. LỚP HAI MẢNH VỎ/ CLASS BIVALVIA (CLAMS AND MUSSELS)

MYTILOIDA/ BỘ VỆM		
Mytilidae/ Marine mussels/ Họ Vẹm		
	<i>Lithophaga lithophaga</i> / European date mussel/ Vẹm chà là	
UNIONIDA/ BỘ TRAI SỐNG		
Unionidae/ Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông		
<i>Conradilla caelata</i> / Birdwing pearly mussel/ Trai ngọc cánh chim		
	<i>Cyprogenia aberti</i> / Edible naiad/ Trai vỏ quạt	
<i>Dromus dromas</i> / Dromedary naiad/ Trai bướu		
<i>Epioblasma curtisi</i> / Curtis' naiad/ Trai Cotit		

<i>Epioblasma florentina</i> / Yellow-blossom naiad/ Trai vỏ vàng		
<i>Epioblasma sampsonii</i> / Sampson's naiad/ Trai Samson		
<i>Epioblasma sulcata perobliqua</i> / White catspaw mussel/ Trai vuốt hổ		
<i>Epioblasma torulosa gubernaculum</i> / Green-blossom naiad/ Trai tai tượng vỏ xanh		
	<i>Epioblasma torulosa rangiana</i> / Tan-blossom naiad/ Trai vỏ nâu nhạt	
<i>Epioblasma torulosa torulosa</i> / Tuberculed-blossom naiad/ Trai hình củ		
<i>Epioblasma turgidula</i> / Turgid-blossom naiad/ Trai vỏ phồng		
<i>Epioblasma walkeri</i> / Brown-blossom naiad/ Trai vỏ nâu		
<i>Fusconaia cuneolus</i> / Fine-rayed pigtoe/ Trai móng lợn tia mảnh		
<i>Fusconaia edgariana</i> / Shini pigtoe/ Trai móng lợn sáng		
<i>Lampsilis higginsii</i> / Higgin's eye/ Trai mắt Higgin		
<i>Lampsilis orbiculata orbiculata</i> / Pink mucket/ Trai mucket hồng		
<i>Lampsilis saturi</i> / Plain pocket-book mussels/ Trai vỏ phẳng		
<i>Lampsilis virescens</i> / Alabama lamp naiad/ Trai Alabama		
<i>Plethobasus cicatricosus</i> / White wartyback/ Trai ngọc sần		
<i>Plethobasus cooperianus</i> / Orange-footed pimpleback/ Trai ngọc chân cam		
	<i>Pleurobema clava</i> / Club naiad/ Trai hình gậy	
<i>Pleurobema plenum</i> / Rough pigtoe/ Trai móng lợn xù xì		
<i>Potamilus capax</i> / Fat pocketbook/ Trai nước ngọt vỏ viền		
<i>Quadrula intermedia</i> / Cumberland monkey face/ Trai mặt khỉ cumberland		
<i>Quadrula sparsa</i> / Appalachian monkey face/ Trai mặt khỉ		
<i>Toxolasma cylindrella</i> / Pale lilliput naiad/ Trai xám nhỏ		
<i>Unio nickliniana</i> / Nicklin's pearly mussel/ Trai ngọc Tampi		
<i>Unio tampicoensis tecomatensis</i> / Tampico pearly mussel/ Trai ngọc		

tampi		
Villosa trabalis / Cumberland bean/ Trai ngọc Cumberland		
VENERIDA/ BỘ NGAO		
Tridacnidae/Giant clams/ Họ Nguao tai tượng		
	Tridacnidae spp. / Giant Clams/ Các loài Trai tai tượng	

II. LỚP CHÂN ĐẦU/ CLASS CEPHALOPODA

(MỰC ÓNG, BẠCH TUỘC VÀ MỰC NANG)

NAUTILIDA/ BỘ ỐC ANH VŨ		
Nautilidae/ Nautilidae/ Họ Ốc anh vũ		
	Nautilidae spp./Nautilidae/Các loài thuộc Họ ốc anh vũ	

III. LỚP CHÂN BỤNG/ CLASS GASTROPODA

(SNAILS AND CONCHES)

MESOGASTROPODA/ BỘ CHÂN BỤNG GIỮA		
Strombidae/ True conchs/ Họ Ốc nhảy		
	Strombus gigas / Pink conch/ Ốc xà cừ hồng	
STYLOMMATOPHORA/ BỘ ỐC CẠN		
Achatinellidae/ Agate snails, oahu tree snails/ Họ Ốc sên		
Achatinella spp. / Little agate snails/ Các loài Ốc sên mã não nhỏ		
Camaenidae/ Green tree snail/ Họ Ốc cây		
	Papustyla pulcherrima / Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	
Cepolidae /Helicoid terrestrial snails/ Họ Ốc cạn Helicoid		
Polymita spp. /Các loài ốc thuộc giống Polymita		

PHẦN G: NGÀNH RUỘT KHOANG/CNIDARIA

I. LỚP SAN HỒ/ CLASS ANTHOZOA

(CORALS AND SEA ANEMONES)

ANTIPATHARIA/ Black corals/ BỘ SAN HỒ ĐEN		
	ANTIPATHARIA spp. / Black coral/ Các loài San hô đen	
GORGONACEAE/ BỘ SAN HỒ QUẠT		
Coralliidae/ Họ San hô đỏ		
		Corallium elatius / San hô đỏ elatius (Trung Quốc)
		Corallium japonicum / San hô đỏ nhật bản (Trung Quốc)
		Corallium konjoi / San hô đỏ Không-noi (Trung Quốc)
		Corallium secundum / San hô

		đỏ (Trung Quốc)
HELIOPORACEA/ Blue corals/ BỘ SAN HỒ XANH		
	Helioporidae spp./ Blue corals/ Các loài San hô xanh (chỉ bao gồm loài <i>Heliopora coerulea</i> . Mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	
SCLERACTINIA/ Stony corals/ BỘ SAN ĐÁ		
	SCLERACTINIA spp./ Stony coral/ Các loài San hô đá (mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES).	
STOLONIFERA/ BỘ SAN HỒ CỨNG		
Tubiporidae/ Organ-pipe corals/ Họ San hô ống		
	Tubiporidae spp./ Organ pipe coral/ Các loài San hô dạng ống (mẫu vật hoá thạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES)	

II. LỚP THỦY TỨC/ CLASS HYDROZOA

(DƯƠNG XỈ BIỂN, SAN HỒ LỬA, SỨA/ SEA FERNS, FIRE CORALS, STINGING MEDUSAE)

MILLEPORINA/ BỘ SAN HỒ LỬA		
Milleporidae/ Fire corals/ Họ San hô lửa		
	Milleporidae spp./ Fire corals/ Các loài San hô lửa (mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	
STYLASTERINA/BỘ SAN HỒ DÀI		
Stylasteridae/ Lace corals/ Họ San hô dài		
	Stylasteridae spp./ Lace corals/ Các loài San hô dài (mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	

PHẦN H. THỰC VẬT (PLANTS/ FLORA)

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Agavaceae/ Agaves/ Họ Thùa		
<i>Agave parviflora</i> / Little princess agave/ Thùa hoa nhỏ		
	<i>Agave victoriae-reginae</i> ^{#4} / Queen Victoria agave/ Thùa hoàng hậu	
	<i>Nolina interrata</i> / San Diego nolina/ Phong nữ san diego	
	<i>Yucca queretaroensis</i> / Queretaro yucca/ Thùa yucca	
Amaryllidaceae/ Snowdrops, sternbergias/ Họ Thủy tiên		
	<i>Galanthus spp.</i> ^{#4} / Snowdrops/ Các loài Thủy tiên hoa sữa	

	<i>Sternbergia</i> spp. ^{#4} / Sternbergia/ Các loài Thủy tiên Sternbergia	
Anacardiaceae/ Cashews/ Họ Đào lộn hột		
	<i>Operculicarya hyphaenoides</i> / Labihi/ Loài Labihi	
	<i>Operculicarya pachypus</i> / Tabily/ Loài Tabily	
	<i>Operculicarya decaryi</i> /Jabihi/ Cây Jabihi	
Apocynaceae/ Elephant trunks, hoodias/ Họ Trúc đào		
	<i>Hoodia</i> spp. ^{#9} / Các loài Hoodia	
	<i>Pachypodium</i> spp. ^{#4} / Elephant's trunks/ Vòi voi (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Pachypodium ambongense</i> / Vòi voi Songosongo		
<i>Pachypodium baronii</i> / Elephant's trunks/ Vòi voi baron		
<i>Pachypodium decaryi</i> / Elephant's trunks/ Vòi voi decary		
	<i>Rauvolfia serpentina</i> ^{#2} / Serpent-wood/ Ba gạc thuốc	
Araliaceae/ Ginseng/ Họ Ngũ gia bì		
	<i>Panax ginseng</i> ^{#3} / Asiatic ginseng/ Nhân sâm (chỉ áp dụng đối với quần thể ở Liên bang Nga; các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
	<i>Panax quinquefolius</i> ^{#3} / American ginseng/ Sâm năm lá, Sâm mỹ	
Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán		
<i>Araucaria araucana</i> / Monkey- puzzel tree/ Bách tán Araucana		
Asparagaceae / Includes ponytail palms (Bao gồm cọ cảnh) /Họ Măng tây		
	<i>Beaucarnea</i> spp. /Các loài măng tây thuộc chi Beaucarnea	
Berberidaceae/ May-apple/ Họ Hoàng mộc		
	<i>Podophyllum hexandrum</i> ^{#2} / Himalayan may-apple/ Bát giác liên sáu nhị, Hoàng liên gai	
Bromeliaceae/ Air plants, bromelias/ Họ Dứa		
	<i>Tillandsia harrisii</i> ^{#4} / Harris Tillandsia/ Dứa Harris	
	<i>Tillandsia kammii</i> ^{#4} / Kam Tillandsia/ Dứa Kam	
	<i>Tillandsia xerographica</i> ^{#4} / Xerographica Tillandsia/ Dứa xerographia	
Cactaceae/ Cacti/ Họ Xương rồng		

	CACTACEAE spp. ^{9 #4} / Các loài họ Xương rồng (trừ các loài quy định trong Phụ lục I và trừ các loài <i>Pereskia</i> spp., <i>Peresklopsis</i> spp. và <i>Quiabentia</i> spp.)	
<i>Ariocarpus</i> spp. / Living rock cacti/ Các loài Xương rồng đá		
<i>Astrophytum asterias</i> / Star cactus/ Xương rồng sao		
<i>Aztekium ritteri</i> / Aztec cactus/ Xương rồng Aztekium		
<i>Coryphantha werdermannii</i> / Jabali pincushion cactus/ Xương rồng Werdermann		
<i>Discocactus</i> spp. / Disco cacti/ Các loài Xương rồng đĩa		
<i>Echinocereus ferreirianus</i> ssp. <i>lindsayi</i> / Lindsay's hedgehog cactus/ Xương rồng Lindsay		
<i>Echinocereus schmollii</i> / Lamb's tail cactus/ Xương rồng đuôi cừu		
<i>Escobaria minima</i> / Nellie's cory cactus/ Xương rồng nhỏ		
<i>Escobaria sneedii</i> / Sneed's pincushion cactus/ Xương rồng sneed		
<i>Mammillaria pectinifera</i> / Conchilique/ Xương rồng lược		
<i>Mammillaria solisioides</i> / Pitayita/ Xương rồng pitayita		
<i>Melocactus conoideus</i> / Conelike Turk's cap/ Xương rồng nón		
<i>Melocactus deinacanthus</i> / Wonderfully bristled Turk's-cap cactus/ Xương rồng đẹp		
<i>Melocactus glaucescens</i> / Woolly waxy-stemmed Turk's cactus/ Xương rồng thân có sáp		
<i>Melocactus paucispinus</i> / Few-spined Turk's Cap cactus/ Xương rồng ít gai		
<i>Obregonia denegrii</i> / Articho cactus/ Xương rồng atisô		
<i>Pachycereus militaris</i> / Teddy-bear cactus/ Xương rồng pachycereus		
<i>Pediocactus bradyi</i> / Brady's pincushion cactus/ Xương rồng brady		
<i>Pediocactus knowltonii</i> / Knowlton's cactus/ Xương rồng knowlton		

<i>Pediocactus paradinei</i> / Paradise's cactus/ Xương rồng thiên đường		
<i>Pediocactus peeblesianus</i> / Peeble's cactus/ Xương rồng peeble		
<i>Pediocactus sileri</i> / Siler's pincushion cactus/ Xương rồng siler		
<i>Pelecyphora spp.</i> / Hatchets/ Xương rồng nón thông		
<i>Sclerocactus blainei</i> / Blainei cactus/ Xương rồng blainei		
<i>Sclerocactus brevihamatus</i> ssp. tobuschi / Tobusch's Fishhook cactus/ Xương rồng tobusch		
<i>Sclerocactus cloverae</i> / Clover eagle-claw cactus/ Xương rồng vuốt đại bàng ba lá		
<i>Sclerocactus erectocentrus</i> / Needle-spined pineapple cactus/ Xương rồng gai		
<i>Sclerocactus glaucus</i> / Uinta (Vinta) Basin hookless cactus/ Xương rồng xanh xám		
<i>Sclerocactus mariposensis</i> / Mariposa cactus/ Xương rồng mariposa		
<i>Sclerocactus mesae-verdae</i> / Mesa Verde cactus/ Xương rồng mesa		
<i>Sclerocactus nyensis</i> / Nye County fishhook cactus/ Xương rồng tonopah		
<i>Sclerocactus papyracanthus</i> / Grama-grass cactus/ Xương rồng dạng cỏ		
<i>Sclerocactus pubispinus</i> / Great Basin fishhook cactus/ Xương rồng lưới câu lớn		
<i>Sclerocactus sileri</i> / Siler fishhook cactus/ Xương rồng lưới câu siler		
<i>Sclerocactus wetlandicus</i> / Uinta Basin hookless cactus/ Xương rồng móc treo uinta		
<i>Sclerocactus wrightiae</i> / Wight's fishhook cactus/ Xương rồng lưới câu wight		
<i>Strombocactus spp.</i> / Disk cactus/ Xương rồng đĩa		
<i>Turbinicarpus spp.</i> / Turbinicacti/ Các loài Xương rồng dạng quả hình con quay		

Uebelmannia spp. / Uebelmann cacti/ Các loài Xương rồng uebelmann		
Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo		
	Caryocar costaricense ^{#4} /Ajo/ Caryocar/ cây Ajo	
Compositae (Asteraceae) / Kuth/ Họ Cúc		
Saussurea costus / Costas/ Cúc thân vuông		
Cucurbitaceae/ Dudleyas/ Họ Bầu bí		
	Zygosicyos pubescens / cây Tobory	
	Zygosicyos tripartitus / cây Betoboky	
Cupressaceae/ Alerce, cypresses/ Họ Hoàng đàn		
Fitzroya cupressoides / Alerce/ Tùng Fitzroya		
Pilgerodendron uviferum / Pilgerodendron/ Tùng Pilgerodendron		
Cyatheaceae/ Tree-ferns/ Họ Dương xỉ		
	Cyathea spp. ^{#4} / Tree-ferns/ Các loài Dương xỉ thân gỗ	
Cycadaceae/ Cycads/ Họ Tuế		
	CYCADACEAE spp. ^{#4} / Cycas/ Các loài họ Tuế (trừ loài được quy định tại Phụ lục I)	
Cycas beddomei / Beddom's cycas/ Tuế beddom		
Dicksoniaceae/ Tree-ferns/ Họ Kim mao		
	Cibotium barometz ^{#4} / Tree fern/ Cẩu tích, Lông cu li	
	Dicksonia spp. ^{#4} / Tree ferns/ Các loài thuộc chi Kim mao (chỉ áp dụng đối với các quần thể phân bố tại châu Mỹ; các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
Didiereaceae/ Alluaudias, didiereas/ Họ Didiereaceae		
	DIDIEREACEAE spp. ^{#4} / Các loài họ Didiereaceae	
Dioscoreaceae/ Elephant's foot, kniss/ Họ Củ nâu		
	Dioscorea deltoidea ^{#4} / Elephant's foot/ Từ tam giác	
Droseraceae/ Venus' flytrap/ Họ Gọng vó		
	Dionaea muscipula ^{#4} / Venus fly-trap/ Gọng vó thần vệ nữ	
Ebenaceae/ Ebony/ Họ Thị		
	Diospyros spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài mun	

	Madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar)	
Euphorbiaceae/ Spurges/ Họ Thầu dầu		
	<i>Euphorbia</i> spp. ^{#4}/ Euphorbias/ Các loài Đại kích châu Mỹ (chỉ áp dụng với đại kích mọc nước trừ loài <i>Euphorbia misera</i> và các loài thuộc Phụ lục I. Các mẫu vật trồng cấy nhân tạo loài <i>Euphorbia trigona</i>, các mẫu vật trồng cấy nhân tạo hình quạt, vương miện hoặc các biến thể màu của loài <i>Euphorbia lactea</i>, khi được ghép với gốc của cây mẹ <i>Euphorbia nerifolia</i> được nhân giống nhân tạo, và mẫu vật trồng cấy nhân tạo loài <i>Euphorbia</i> 'Mili' được buôn bán với số lượng 100 cây trở lên và dễ dàng nhận biết được đó là những mẫu vật trồng cấy nhân tạo, thì không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	
<i>Euphorbia ambovombensis</i>/ Ambovomben euphorbia/ Cỏ sữa Ambovomben		
<i>Euphorbia capsaintemariensis</i>/ Capsaintemarien euphorbia/ Cỏ sữa Capsaintemarien		
<i>Euphorbia cremersii</i> Cremers euphorbia/ Cỏ sữa Cremers (bao gồm cả <i>forma viridifolia</i> và var. <i>rakotozafyi</i>)		
<i>Euphorbia cylindrifolia</i>/ Cylindrifolia euphorbia/ Cỏ sữa lá dạng trụ (bao gồm cả các loài phụ <i>tuberifera</i>)		
<i>Euphorbia decaryi</i> Decayri euphorbia/ Cỏ sữa decayri (bao gồm cả vars. <i>ampanihyensis</i> , <i>robinsonii</i> và <i>spirosticha</i>)		
<i>Euphorbia francoisii</i>/ Francois euphorbia/ Cỏ sữa francois		
<i>Euphorbia moratii</i>/ Morat euphorbia/ Cỏ sữa morat (bao gồm cả vars. <i>antsingensis</i> , <i>bemarahensis</i> và <i>multiflora</i>)		
<i>Euphorbia parvicyathophora</i>/ Parvicyathophora euphorbia/ Cỏ sữa parvicyathophora		
<i>Euphorbia quartziticola</i>/ Quartzitticola euphorbia/ Cỏ sữa quartzitticola		
<i>Euphorbia tulearensis</i>/ Tulear euphorbia/ Cỏ sữa tulear		

Fagaceae/Beeches / Họ Dẻ		
		Quercus mongolica #5 / Mongolian oak / Sồi mông cổ (Liên bang Nga)
Fouquieriaceae/ Ocotillos/ Họ Bẹ chìa		
	Fouquieria columnaris #4 / Boojum tree/ cây Boojum	
Fouquieria fasciculata / Boojum tree/ Cây Boojum fasciculata		
Fouquieria purpusii / Boojum tree/ cây Boojum purpusii		
Gnetaceae/ Gnetums/ Họ Dây gắm		
		Gnetum montanum #1 / Gnetum/ Gắm núi (Nepal)
Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào		
	Oreomunnea pterocarpa #4 / Gavilan (walnut)/ Óc chó	
Lauraceae/ Laurels/ Họ Long não		
	Aniba rosaeodora #12 / Car-Cara/ Gỗ đỏ	
Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu		
	Caesalpinia echinata #10 / Brazilwood/ loài cây gỗ brazil	
	<i>Dalbergia</i> spp. #15 /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	
<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil		
		Dipteryx panamensis / Loài tonka (Costa Rica, Nicaragua)
	Guibourtia demeusei #15 / Guibourtia tree/ cây Guibourtia	
	Guibourtia pellegriniana #15 /Bubinga tree/ cây Bubinga	
	Guibourtia tessmannii #15 / Guibourtia tree/ cây gỗ guibourtia	
	Pericopsis elata #5 / African teak/ Téch châu phi	
	Platymiscium pleiostachyum #4 / Quira macawood/ Cây platysicium	
	Pterocarpus erinaceus / Senegal rosewood/ Giáng hương tây phi	

	<i>Pterocarpus santalinus</i> #7/ Red sandal wood/ Giáng hương santa	
	<i>Senna meridionalis</i>/ Taraby/ Cây Taraby	
Liliaceae/ Aloes/ Họ Hành tỏi		
	<i>Aloe</i> spp. ^{#4}/ Các loài Lô hội (trừ các loài quy định tại Phụ lục I. Loài <i>Aloe vera</i> hay còn có tên khác <i>Aloe barbadensis</i> không quy định trong các Phụ lục)	
<i>Aloe albida</i>/ Albida aloe/ Lô hội trắng nhạt		
<i>Aloe albiflora</i>/ Albiflora aloe/ Lô hội hoa trắng		
<i>Aloe alfredii</i>/ Alfred aloe/ Lô hội Alfred		
<i>Aloe bakeri</i>/ Bakeri aloe/ Lô hội bakeri		
<i>Aloe bellatula</i>/ Bellatula aloe/ Lô hội tinh khiết		
<i>Aloe calcairophila</i>/ Calcairophila aloe/ Lô hội Calcairophila		
<i>Aloe compressa</i>/ Compressa aloe/ Lô hội dẹt (bao gồm cả vars. <i>rugosquamosa</i> , <i>schistophila</i> và <i>paucituberculata</i>)		
<i>Aloe delphinensis</i>/ Delphin aloe/ Lô hội delphin		
<i>Aloe descoingsii</i>/ Descoig aloe/ Lô hội descoig		
<i>Aloe fragilis</i>/ Fragilis aloe/ Lô hội dễ gãy		
<i>Aloe haworthioides</i>/ Haworthioides aloe/ Lô hội haworthioides (bao gồm cả var. <i>aurantiaca</i>)		
<i>Aloe helenae</i>/ Helenea aloe/ Lô hội helenea		
<i>Aloe laeta</i>/ Laeta aloe/ Lô hội đẹp (bao gồm cả var. <i>maniaensis</i>)		
<i>Aloe parallelifolia</i>/ Parallelifolia aloe/ Lô hội lá song song		
<i>Aloe parvula</i>/ Parvula aloe/ Lô hội nhỏ		
<i>Aloe pillansii</i>/ Pilan aloe/ Lô hội pilan		
<i>Aloe polyphylla</i>/ Spiral aloe/ Lô hội xoắn		
<i>Aloe rauhii</i>/ Rauh aloe/ Lô hội rauhi		
<i>Aloe suzannae</i>/ Suzanna aloe/		

Lô hội suzanna		
Aloe versicolor / Versicolor aloe/ Lô hội nhiều màu		
Aloe vossii / Voss aloe/ Lô hội voss		
Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan		
		Magnolia liliifera var. obovata ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngỗng (Nepal)
Malvaceae Includes baobabs / Họ Bông, bao gồm bao báp		
	Adansonia grandidieri ^{#16} / Grandidier's baobab/ Cây bao báp grandidier	
Meliaceae/ Mahoganies, Spanish cedar/ Họ Xoan		
		Cedrela fissilis ^{#5} / Cedro batata/ Cây Cedro (Bolivia, Brazil)
		Cedrela lilloi ^{#5} / Cedro Bayo/ Cây Cedro bayo (Bolivia, Brazil)
		Cedrela odorata ^{#5} / Odorata cedrela/ Lát Mexico [các quần thể của Colombia, Guatemala và Peru] (Bolivia, Brazil , Colombia, Peru, Guatemala)
	Swietenia humilis ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	
	Swietenia macrophylla ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (quần thể ở các khu vực nhiệt đới mới)	
	Swietenia mahagoni ^{#5} / Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	
Nepenthaceae/ Pitcher-plants (Old World)/ Họ Nắp ấm		
	Nepenthes spp. ^{#4} / Tropical picherplants/ Các loài Nắp ấm nhiệt đới (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
Nepenthes khasiana / Indian tropical picherplants/ Nắp ấm nhiệt đới ấn độ		
Nepenthes rajah / Giant tropical picherplants/ Nắp ấm khổng lồ		
Oleaceae/ Ashes, etc/ Họ Nhài		
		Fraxinus mandshurica ^{#5} / Sồi Fraxinus /(Liên bang Nga)
Orchidaceae/ Orchids/ Họ Lan		
	ORCHIDACEAE spp. ^{10#4} / Các loài họ Lan (trừ các loài Lan quy định tại Phụ lục I)	
(Với các loài Lan quy định tại Phụ lục I dưới đây cây giống hoặc mô nuôi cấy trong bình (in vitro),		

trong môi trường nuôi cấy dạng rắn hoặc lỏng, được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa ‘nhân giống nhân tạo’ được Hội nghị các nước thành viên thông qua)		
<i>Aerangis ellisii</i> / Aerangis orchid/ Lan Madagascar		
<i>Dendrobium cruentum</i> / Cruentum dendrobium/ Lan hoàng thảo đỏ		
<i>Laelia jongheana</i> / Jongheana Laelia/ Lan Jongheana		
<i>Laelia lobata</i> / Lobata orchid/ Lan có thủy		
<i>Paphiopedilum spp.</i> / Asian tropical Lady's slipper orchids/ Các loài Lan hài châu Á		
<i>Peristeria elata</i> / Dove flower/ Lan Peristeria		
<i>Phragmipedium spp.</i> / Phragmipedium orchid/ Các loài Lan chi <i>Phragmipedium</i>		
<i>Renanthera imschootiana</i> / Red vanda orchid/ Lan vanda đỏ		
Orobanchaceae/ Broomrape/ Họ Lệ dương		
	<i>Cistanche deserticola</i> ^{#4} / Desert-living cistanche/ Lệ dương Cistanche	
Palmae (Arecaceae)/ Palms/ Họ Cau		
	<i>Beccariophoenix madagascariensis</i> ^{#4} / Gaint windown pane/ Cọ vương lớn	
	<i>Dypsis decaryi</i> ^{#4} / Triangle palm/ Cau Neodypsis	
<i>Dypsis decipiens</i> / Butterfly palm/ Cau kiểng dạng bướm		
	<i>Lemurophoenix halleuxii</i> / Red Lemur palm/ Cau halleux	
		<i>Lodoicea maldivica</i> ^{#13} / Double Coconut Palm/ Dừa kép (Seychelles)
	<i>Marojejya darianii</i> / Big leaf palm, Darian palm/ Cau Darian	
	<i>Ravenea louveli</i> / East Madagascar palm/ Cọ louve	
	<i>Ravenea rivularis</i> / Majesty palm/ Cau Raven	
	<i>Satranala decussilvae</i> / Forest Bismarckia/ Cau Satranala	
	<i>Voanioala gerardii</i> / Forest	

	coconut/ Cau Gerard	
Papaveraceae/ Poppy/ Họ Thuốc phiện		
		<i>Meconopsis regia</i> ^{#1} / Poppy/ Anh túc (Nepal)
Passifloraceae/ Passion-Flowers/ Họ Lạc tiên		
	<i>Adenia olaboensis</i> / Thụ diệp vahisasety	
	<i>Adenia firingalavensis</i> / Bottle liana/ Thụ diệp leo hình chai	
	<i>Adenia subsessifolia</i> / Katakata/ Thụ diệp cuốn ngắn	
Pedaliaceae/Pedaliium/Họ vùng		
	<i>Uncarina grandidieri</i> / Ucarina/ Cây Uncarina grandidieri	
	<i>Uncarina stellulifera</i> / Ucarina/ Cây Uncarina stellulifera	
Pinaceae/ Guatemala fir/ Họ Thông		
<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam Guatemala		
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} / Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)
Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao		
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)
<i>Podocarpus parlatorei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao Parlatore		
Portulacaceae/ Lewisias, portulacas, purslanes/ Họ Rau sam		
	<i>Anacampseros</i> spp. ^{#4} / Purselanes/ Các loài Rau sam <i>Anacampseros</i>	
	<i>Avonia</i> spp. ^{#4} / Avonia/ Các loài Rau sam <i>Avonia</i>	
	<i>Lewisia serrata</i> ^{#4} / Cotyledon lewisia/ Rau sam lá mầm Lewisia	
Primulaceae/ Cyclamens/ Họ Anh thảo		
	<i>Cyclamen</i> spp. ^{11#4} / Cyclamens/ Các loài Hoa anh thảo	
Ranunculaceae/ Golden seals, yellow adonis, yellow root/ Họ Hoàng liên		
	<i>Adonis vernalis</i> ^{#2} / Spring adonis/ Hoàng liên adonis	
	<i>Hydrastis canadensis</i> ^{#8} / Doldenseal/ Hoàng liên hydrastis	
Rosaceae/ African cherry, stinkwood/ Họ Hoa hồng		
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African	

	cherry/ Anh đào châu phi	
Rubiaceae/ Ayuque/ Họ Cà phê		
Balmea stormiae / Ayuque/ Cà phê balmea		
Santalaceae/ Sandalwood/ Họ Đàn hương		
	Osyris lanceolata ^{#2} /East sandalwood/Cây đàn hương đông phi (quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania)	
Sarraceniaceae/ Pitcher-plants (New World)/ Họ Nắp ấm châu Mỹ		
	Sarracenia spp. ^{#4} / North American pitcherplants/ Các loài Nắp ấm bắc mỹ (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Sarracenia oreophila / Green pitcher plant/ Nắp ấm xanh		
Sarracenia rubra ssp. alabamensis / Sweet pitcher plant/ Nắp ấm rubra		
Sarracenia rubra ssp. jonesii / Sweet pitcher plant/ Nắp ấm jones		
Scrophulariaceae/ Kutki/ Họ Hoa mồm chó		
	Picrorhiza kurroa ^{#2} / Kurroa picrorhiza (trừ loài <i>Picrorhiza scrophulariiflora</i>)	
Stangeriaceae/ Stangerias/ Họ Tuế lá dương xỉ		
	Bowenia spp. ^{#4} / Byfield fern/ Các loài Tuế úc lá dương xỉ thuộc chi <i>Bowenia</i>	
Stangeria eriopus / Hottentot's head/ Tuế lá dương xỉ		
Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ		
	Taxus chinensis ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ Trung Hoa	
	Taxus cuspidata ^{12#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	
	Taxus fuana ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	
	Taxus sumatrana ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatara yew/ Thông đỏ sumatra	
	Taxus wallichiana ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ himalaya	

Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm		
	Aquilaria spp. ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm chi <i>Aquilaria</i>	
	Gonystylus spp. ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm chi <i>Gonystylus</i>	
	Gyrinops spp. ^{#14} / Các loài Trâm chi <i>Gyrinops</i>	
Trochodendraceae (Tetracentraceae)/ Tetracentron/ Họ Tetracentron		
		Tetracentron sinense ^{#1} / Tetracentron trung quốc (Nepal)
Valerianaceae/ Himalayan spikenard/ Họ Nữ lang		
	Nardostachys grandiflora ^{#2} / Indian Nard/ Nữ lang hoa to	
Vitaceae/ Grapes/ Họ Nho		
	Cyphostemma elephantopus / Elephant-foot grape tree/ Nho chân voi	
	Cyphostemma laza / Laza/ Cây laza	
	Cyphostemma montagnacii / Cyphostemma, Mangeboka/ Loài Lazambohitra	
Welwitschiaceae/ Welwitschia/ Họ Gấm		
	Welwitschia mirabilis ^{#4} / Walwitschia/ Gấm angola	
Zamiaceae/ Cycads/ Họ Tuế zamia		
	ZAMIACEAE spp. ^{#4} / Cycas/ Các loài tuế zamia (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Ceratozamia spp. / Ceratozamia/ Các loài Tuế mêxicô		
Encephalartos spp. / Bread palms/ Tuế châu phi		
Microcycas calocoma / Palm corcho/ Tuế nhỏ		
Zamia restrepoi / Zamie/ Tuế zamine		
Zingiberaceae/ Ginger lily/ Họ Gừng		
	Hedychium philippinense ^{#4} / philippine garland flower/ Ngải tiên philippine	
	Siphonochilus aethiopicus / Natal ginger/ Gừng Natal (Quần thể ở Mozambique, Nam Phi, Swaziland và Zimbabwe)	
Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê		
	Bulnesia sarmientoi ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ	

	thánh	
	<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	

Chú giải tra cứu

1. Để loại trừ, cho phép buôn bán quốc tế lông len của lạc đà vicuñas (*Vicugna vicugna*) và các sản phẩm dẫn xuất từ chúng, chỉ lông len được cạo từ cá thể lạc đà vicuñas sống. Hoạt động buôn bán các sản phẩm có nguồn gốc lông len phải thực hiện theo các quy định sau:

a) Bất kỳ tổ chức, cá nhân nào chế biến lông len vicuñas để sản xuất quần áo, vải vóc phải được sự uỷ quyền của cơ quan thẩm quyền liên quan của quốc gia xuất xứ (quốc gia xuất xứ là: quốc gia có loài phân bố tự nhiên bao gồm Argentina, Bolivia, Chile, Ecuador và Peru) để được dùng cụm từ, nhãn mác hoặc lô gô "vicuña quốc gia xuất xứ" được thông qua bởi các nước có loài phân bố là thành viên của Công ước về quản lý và bảo tồn Lạc đà vicuña.

b) Quần áo hoặc vải vóc quảng cáo được đánh dấu hoặc được phân loại phù hợp với các điều khoản sau:

i) Hoạt động buôn bán quốc tế quần áo sản xuất từ lông len vicuña cạo từ các cá thể sống, kể cả sản xuất trong hoặc ngoài quốc gia phân bố của loài thì cụm từ, nhãn mác hoặc lô gô phải được sử dụng để phân biệt quốc gia xuất xứ. Cụm từ, nhãn mác, lô gô VICUÑA [QUỐC GIA XUẤT XỨ] phải được thể hiện theo định dạng sau:



Cụm từ, nhãn mác, lô gô phải được thể hiện trên mặt sau của quần áo. Thêm vào đó, viền quần áo cần được được thể hiện cụm từ VICUÑA [QUỐC GIA XUẤT XỨ]

ii) Hoạt động buôn bán quốc tế vải vóc làm từ lông len lạc đà vicuña cạo từ các cá thể sống, không kể sản xuất trong hay ngoài quốc gia có loài phân bố thì cụm từ, nhãn mác hoặc logo được thể hiện theo khoản b) i) trên phải được sử dụng. Cụm từ, nhãn mác hoặc lô gô này phải được in rõ trên nhãn của bản thân tấm vải. Nếu sản phẩm vải được sản xuất ngoài quốc gia xuất xứ, tên của quốc gia nơi vải được sản xuất phải được chỉ rõ, thêm vào đó cụm từ, nhãn mác hoặc lô gô phải được thể hiện như quy định tại khoản b) i).

c) Hoạt động buôn bán quốc tế sản phẩm thủ công sản xuất từ lông len lạc đà vicuña cạo từ các cá thể sống được sản xuất tại các quốc gia có loài phân bố, cụm từ, nhãn mác, lô gô VICUÑA [QUỐC GIA XUẤT XỨ] cần được mô tả chi tiết như dưới đây:



d) Nếu lông len lạc đà vicuña cạo từ các cá thể sống có nguồn gốc từ nước xuất xứ khác nhau để sản xuất quần áo, vải có thì cụm từ, nhãn mác, lô gô của mỗi quốc gia xuất xứ cần được chỉ rõ, như mô tả tại khoản b) i) và ii).

e) Tất cả các mẫu vật khác được coi là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

2 Quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe (quy định trong Phụ lục II):

Chỉ được quy định thuộc Phụ lục II khi có giấy phép CITES và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Buôn bán mẫu vật săn bắn vì mục đích phi thương mại;

b) Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp và được chấp thuận theo quy định tại Nghị quyết 11.20 (sửa đổi tại COP17) đối với Botswana và Zimbabwe và đối với các chương trình bảo tồn nguyên vị của Namibia và Nam Phi;

c) Buôn bán da thô;

d) Buôn bán lông;

e) Buôn bán sản phẩm da vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;

f) Buôn bán mẫu vật có đánh dấu và có xác nhận là được gắn với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chế tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;

g) Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, toàn bộ ngà và các mảnh ngà) phải tuân theo các quy định sau:

i) Chỉ đối với các mẫu vật trong kho quốc gia đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (trừ ngà voi tịch thu và ngà voi không xác định được nguồn gốc);

ii) Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó có các quy định trong nước đủ mạnh để kiểm soát tốt việc buôn bán nội địa đảm bảo rằng số ngà voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Sửa đổi tại CoP17) quy định việc sản xuất và buôn bán trong nước.

iii) Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận các mẫu vật trong kho quốc gia đã được đăng ký;

iv) Ngà voi thô căn cứ điều kiện bán đối với các kho nhà nước quản lý được thông qua tại CoP12 là 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).

v) Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi của chính phủ Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe được đăng ký tới ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g (iv) nêu trên cho một lần bán duy nhất tới các địa điểm dưới sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;

vi) Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng liền kề; và

vii) Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g (v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và

h) Không cho phép đề xuất buôn bán ngà voi ở các quần thể được quy định ở Phụ lục II tại Hội nghị các quốc gia thành viên từ CoP14 đến hết 9 năm kể từ khi lần bán duy nhất được tiến hành theo các điều khoản của mục g (i), g (ii), g (iii), g (vi) và g(vii) ở trên. Những đề xuất này sẽ phải phù hợp với Quyết định 16.55 và 14.78 (sửa đổi tại CoP16).

Dựa trên đề xuất của Ban Thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dừng một phần hoặc toàn bộ số lượng có thể buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.

Tất cả các mẫu vật ngà voi khác, kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo các quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

3.4.5. Được nêu trong chú giải 1 (Theo Thông báo số 2016/064 ngày 6/12/2016 của Ban thư ký CITES).

6. Được nêu trong chú giải 2 (Theo Thông báo số 2016/064 ngày 6/12/2016 của Ban thư ký CITES).

7. Theo Thông báo số 2016/064 ngày 6/12/2016 của Ban thư ký CITES.

8. Theo Thông báo số 2016/064 ngày 6/12/2016 của Ban thư ký CITES.

9. Các mẫu vật được nhân giống nhân tạo của cây lai hoặc chủng cây trồng không thuộc điều chỉnh bởi các điều khoản của Công ước

– *Hatiora x graeseri*

– *Schlumbergera x buckleyi*

– *Schlumbergera russelliana x Schlumbergera truncata*

– *Schlumbergera orssichiana x Schlumbergera truncata*

– *Schlumbergera opuntoides x Schlumbergera truncata*

– *Schlumbergera truncata* (chủng cây trồng)

– Các biến thể màu của loài xương rồng *Cactaceae* spp. được ghép trên các gốc ghép sau: *Harrisia 'Jusbertii'*, *Hylocereus trigonus* hoặc *Hylocereus undatus*

– *Opuntia microdasys* (chủng cây trồng)"

10. Các mẫu vật lai được nhân giống nhân tạo chi *Cymbidium*, *Dendrobium*, *Phalaenopsis* và *Vanda* không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES khi đáp ứng các điều kiện a) và b) dưới đây:

a) Các mẫu vật có thể dễ dàng nhận biết là mẫu vật được nhân giống nhân tạo và cây không có dấu hiệu nào chứng tỏ nguồn gốc từ tự nhiên như bị hư hại do cơ khí hay mất nước do bị thu hái, phát triển không đồng đều, có kích thước và hình dạng khác nhau trong một loài và trong một lô hàng, có nấm hoặc các loại rong rêu tảo trên lá hoặc bị hư hại do côn trùng hoặc các loài sâu bệnh khác; và

b) i) khi được vận chuyển trong trạng thái không có hoa, các mẫu vật phải được đựng trong mỗi thùng đựng riêng (ví dụ thùng các-tông, hộp, các ngăn trong một công-ten-nơ lớn) mỗi thùng chứa 20 hoặc hơn 20 cây lai cùng loại; cây trong mỗi thùng phải thể hiện độ đồng nhất chiều cao (đều tăm tắp) và mức độ sạch bệnh; và lô hàng phải kèm theo giấy tờ như hóa đơn nêu rõ số lượng cây của mỗi cây lai; hoặc

ii) khi chúng được buôn bán ở trạng thái đang ra hoa, ví dụ có ít nhất một bông hoa nở cho một mẫu vật, không yêu cầu số lượng tối thiểu cho mỗi lô hàng nhưng các mẫu vật phải được chế biến chuyên nghiệp để bán lẻ, ví dụ dán nhãn mác in và được đóng gói bằng giấy có in nhãn hoặc được đóng gói có in tên cây lai nhân giống nhân tạo và quốc gia chế biến cuối cùng. Dán nhãn theo cách dễ dàng nhận biết và dễ giám định.

Cây không đủ điều kiện hưởng miễn trừ phải đi kèm các giấy tờ CITES.

11. Mẫu vật được nhân giống nhân tạo của loài *Cyclamen persicum* không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES. Tuy nhiên, việc miễn trừ không áp dụng đối với các mẫu vật là củ đang trong giai đoạn ngủ sinh lý.

12. Cây lai và cây trồng được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, còn sống, trong chậu hoặc hộp nhỏ, mỗi một lô hàng có nhãn hoặc tài liệu ghi tên đơn vị phân loại và đề "nhân giống nhân tạo" không thuộc sự điều chỉnh của Công ước.

#1 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và phần hoa (gồm cả túi phấn)

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (in vitro), trong môi trường nuôi cấy dạng rắn hoặc lỏng, được vận chuyển trong bình vô trùng

c) Hoa cắt hoặc cây nhân giống nhân tạo, và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ quả hoặc cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*

#2 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

#3 Toàn bộ rễ cắt lát và các bộ phận của rễ được xác định rõ, ngoại trừ các bộ phận hoặc dẫn xuất bao gồm bột, viên nén, dịch chiết, sâm nước, trà và bánh, kẹo chứa thành phần sâm

4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt giống (kể cả quả nang của các loài lan), bào tử và phần hoa (kể cả nhị hoa). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài xương rồng *Cactaceae* spp. xuất khẩu từ Mexico và hạt từ loài *Coccoloba Beccariophoenix Madagascariensis* và *Coccoloba tam giác Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (in vitro), trong môi trường nuôi cấy dạng rắn hoặc lỏng, được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt của cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, các bộ phận và dẫn xuất từ đó của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo các chi *Vanilla* (Họ phong lan Orchidaceae) và họ Xương rồng *Cactaceae*;

e) Thân, hoa, các bộ phận và dẫn xuất từ đó của cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của chi Xương rồng mái chèo *Optunia* và chi phụ *Opuntia* và Hoa quỳnh *Selenicereus* (họ xương rồng); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của xương rồng *Candelilla Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ".

5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

6 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép.

#7 Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

#8 Các bộ phận dưới đất (như rễ, thân rễ): toàn bộ, các bộ phận và bột nghiền.

9 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ những sản phẩm có nhãn "được sản xuất từ nguyên liệu *Hoodia* spp có nguồn gốc từ thu hái có kiểm soát và sản xuất dưới sự giám sát của Cơ quan quản lý CITES [Botswana theo giấy phép số BW/xxxxxx] [Naminia theo giấy phép số NA/xxxxxx] [Nam Phi theo giấy phép số ZA/xxxxxx].

10 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, kể cả sản phẩm chưa hoàn chỉnh được sử dụng cho sản xuất khung của nhạc cụ có dây.

11 Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các dẫn xuất. Gỗ thành phẩm có chứa dẫn xuất như nguyên liệu, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh trong chú giải này.

12 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và dịch chiết. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần dịch chiết, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chú giải này.

#13 Thịt quả (nội nhũ, ruột quả, cùi) và các dẫn xuất từ đó.

#14. Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa;

b) Mầm giống hoặc mô nuôi cấy in vitro trong môi trường lỏng hoặc rắn được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả;

d) Lá;

e) Bột trầm hương đã tách tinh dầu; kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột và

f) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói xuất bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trảng hạt, trảng hạt và sản phẩm điêu khắc.

#15 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;

b) Xuất khẩu không vì mục đích thương mại với khối lượng tối đa là 10kg đối với mỗi lô hàng;

c) Bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải # 4;

d) Bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và xuất từ Mexico được mô tả tại chú giải # 6;

#16 Hạt, quả, dầu và cây sống.